

Số: 2652 /TB-SXD

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tháng 8 năm 2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về giá vật liệu xây dựng tại địa phương; Sở Xây dựng Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng để làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Tại Thông báo này Sở Xây dựng công bố 3 nguồn thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý giá xây dựng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

1.1 Giá vật liệu xây dựng được công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, sản xuất kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố hoặc giá công

bổ trên website của các doanh nghiệp trên; chi tiết công bố tại phụ lục số 01 đính kèm Thông báo này.

1.2 Giá vật liệu xây dựng được công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, sản xuất kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các nhà sản xuất, kinh doanh trong tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố hoặc giá công bố trên website của các doanh nghiệp trên; chi tiết công bố tại phụ lục số 02 đính kèm Thông báo này.

1.3 Giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, Thành phố khảo sát tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố. Chi tiết công bố tại phụ lục số 03 đính kèm Thông báo này.

Trong đó, giá vật liệu tại nguồn cung cấp tại mục 1.1, 1.2 là giá tại địa điểm mà các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh báo giá; đối với mục 1.3 là giá do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố trên địa bàn khảo sát tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố.

Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá, bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tại phụ lục số 01, 02 được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TTBDS/Giá Xây dựng**).

2. Về phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng:

Phương pháp xác định chi phí vật liệu được thực hiện theo mục 1.2.1 phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng; giá cước vận chuyển thực hiện theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng;

3. Tổ chức thực hiện:

a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

Kịp thời xem xét, đề xuất văn bản hướng dẫn, giải quyết khi nhận được văn bản của UBND các huyện, thành phố.

Kịp thời cập nhật, bổ sung các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp của cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp.

Kịp thời cập nhật các quy định, hướng dẫn mới về công bố giá vật liệu xây dựng của Bộ Xây dựng, chỉ đạo của UBND tỉnh.

Công bố định kỳ hàng tháng hoặc quý trước ngày 15 của tháng kế tiếp hoặc tháng đầu quý kế tiếp.

b) Trách nhiệm của các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các đơn vị thẩm định.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp theo yêu cầu về kiến trúc, kết cấu, hoặc các yêu cầu khác của dự án phải lựa chọn các loại vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường hoặc nhập khẩu thì phải được thuyết minh rõ trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thuyết minh thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế FEED và phải được Người quyết định đầu tư chấp thuận hoặc phê duyệt.

Ngoài ra, tại thời điểm lập, thẩm định, phê duyệt nếu thông tin về giá vật liệu xây dựng được công bố tại địa phương xây dựng công trình không phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình (tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng, mục tiêu đầu tư) hoặc chưa có trong Thông báo giá này thì Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thiết kế, lập dự toán tìm nguồn cung cấp khác tại các địa bàn gần nhất để vận dụng trên cơ sở phải đảm bảo các nguyên tắc tại mục 1.2.1.1 phụ lục 04 kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD về giá vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng tiến độ, hiệu quả dự án, gói thầu, đảm bảo tiết kiệm chi phí và phòng chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Chủ đầu tư phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, thì UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng tổng hợp, báo cáo và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết gửi Sở Xây dựng (phòng Kinh tế vật liệu xây dựng, quản lý nhà và thị trường bất động sản) để được xem xét, hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GD Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Dũng

PHỤ LỤC 01

Thông tin niêm yết về giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố tháng 8/2020
(Đính kèm Thông báo số 2652/TB-SXD ngày 15/9/2020 của Sở Xây dựng)

1. Nhóm 1: Thép xây dựng

1.1 Công ty TNHH Thép SeAH VIỆT NAM (Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai).

Theo bảng kê giá kèm theo văn bản số 3 ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Thép SeAH VIỆT NAM.

2. Nhóm 2: Xi măng

2.1 Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (Số 2/14-2/16, đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại: 02373 977502).

Theo bảng báo giá số 189/20/BBG/XMCT-KD ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.2 Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1¹

Theo bảng niêm yết giá số 761/TTDV-PHTT ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1. (Giá được áp dụng từ ngày 10/8/2020 đến khi có công văn mới).

2.3 Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại (028)37.818.493).

Theo bảng kê giá kèm theo văn bản số 1116/TB-VCHL-KDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Công ty CP Xi Măng Hạ Long.

2.4 Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xi Măng Thăng Long¹ (Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại (08) 3780 0912).

Theo bảng kê khai giá kèm theo văn bản số 24/CV/2020/CN-BHMN ngày 24 tháng 06 năm 2020 của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xi Măng Thăng Long.

2.5 Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị XM FICO-YTL (Nhà máy Xi măng Fico-Lô AB, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 38212872).

Theo bảng kê niêm yết giá số 22A/CV-TTTT kèm theo văn bản số 22/CV-TTTT ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị XM FICO-YTL. (Giá được áp dụng từ ngày 01/7/2020 đến khi có thông báo mới).

3. Nhóm 3: Gạch Ốp lát

3.1 Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung (Số 662, Nguyễn Hữu Thọ, P. Khuê Trung, Tp. Đà Nẵng).

Theo văn bản số 01/2020/BL-TBC.T ngày 01/01/2020 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung.(Giá được áp dụng từ ngày 01/01/2020).

3.2 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

3.3 Công ty Cổ phần Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA Chi nhánh Nha Trang (Số 58 Lê Hồng Phong, P. Phước Hải, Tp.Nha Trang, điện thoại: 0258 3876945).

Theo bảng báo giá số: BG.842.20.052 ngày 01/8/2020 của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA Chi nhánh Nha Trang. (Giá được áp dụng từ ngày 01/8/2020).

3.4 Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime (Địa chỉ VP: 31, Xuân Hồng, P12, Q. Tân Bình Tp. Hồ Chí Minh, 0983199083 - Phạm Thu Hiền)

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản số: 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime.

4. Nhóm 4: Đèn chiếu sáng LED, Đèn Trang Trí.

4.1 Công ty TNHH SX - TM &DV Đại Quang Phát (Số 17, Đường số 11, Khu phố 4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo báo báo giá ngày 10/7/2020 của Công ty TNHH SX - TM &DV Đại Quang Phát. (giá áp dụng từ 10/7/2020 đến khi có thông báo giá mới)

4.2 CN Công ty Cổ phần Tam Kim (Số 51, Trần Thiện Chánh, P.12, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại:(028) 386 23539-(028)386 82054).

Theo báo giá kèm theo công văn số 23/2020/KV-TK ngày 01/4/2020 của CN Công ty Cổ phần Tam Kim (giá áp dụng từ 01/4 năm 2020)

4.3 Công ty TNHH SX SUPER Thái Dương (247/8B, Hoàng Hoa Thám, P.5, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh)

Theo bảng báo giá ngày 03/5/2020 của Công ty TNHH SX SUPER Thái Dương.(bảng giá áp dụng từ 03/5/2020 đến 31/12/2020).

4.4 Công ty TNHH SX TM &XD Thiên Minh (Số 16, đường ĐHT03, P. Tân Hưng, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng niêm yết giá kèm theo công văn số 008/2020/TM-LĐ ngày 06/01/2020 của Công ty TNHH SX TM &XD Thiên Minh.(bảng giá áp dụng từ 01/01/2020).

5. Nhóm 5: Đá Xây Dựng.

5.1 Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát¹ (Số 10, Đường 902, Tạ Quang Bửu, P.5, Q.8, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng báo giá số 01/BGNP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyễn Phát. (Báo giá áp dụng từ 01/01/2020 đến khi có thông báo mới).

6. Nhóm 6: Nhựa Đường.

6.1 Công ty TNHH Thương Mại - Sản Xuất - Dịch Vụ Tín Thịnh (Số 102H, Đường Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 0820/KKG/XD-TC/LD ngày 01 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Thương Mại - Sản Xuất - Dịch Vụ Tín Thịnh.

7. Nhóm 7: Ngói và Phụ Kiện; Thiết Bị Thông Gió Năng Lượng Mặt Trời.

7.1 Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam (Lô B8, Khu Công nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

Theo bảng báo giá ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam.

7.2 Công ty TNHH Một thành viên Đồng Tâm. (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

7.3 Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm xây dựng Mỹ Xuân. (Phường Hắc Dịch- Thị xã Phú Mỹ-Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại 0254.3876770-3.932030-3.893150).

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 46/CV.GMX ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm xây dựng Mỹ Xuân

8. Nhóm 8: Cáp Điện.

8.1 Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) (số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh).

Tham khảo báo giá tại văn bản số 3389/CV-KDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam.

9. Nhóm 9: Vữa, chất trám khe co giãn

9.1 Công ty TNHH MAPEI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Khu CN Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, điện thoại:04 824 8645)

Theo văn bản số 126/2020/TBG ngày 06/3/2020 của Công ty TNHH MAPEI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10. Nhóm 10: Sơn, Bột trét tường.

10.1 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo báo giá kèm theo tại văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

10.2 Công ty TNHH Sơn NERO¹ (Lô MC2, khu CN Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, điện thoại:028 35592723)

Tham khảo bảng giá tiêu chuẩn sơn NERO ngày 15/10/2019 do Công ty TNHH sơn NERO cung cấp.

10.3 Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam (Lô 2.3, đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, điện thoại: (0274) 377 5678)

Theo Bảng niêm yết giá kèm theo công văn số /2020/CV-TOA ngày 05/8/2020 của Công ty TNHH SƠN TOA (bảng giá được áp dụng từ ngày 01/7/2020 đến khi có thông báo mới).

10.4 Công ty TNHH Sơn KANSAI ALPHANAM (Khu Công nghiệp Phố Nối A,xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

Tham khảo Bảng giá thị trường sơn nước và bột trét Kansai ngày 01 tháng 01 năm 2020 kèm theo Đề nghị công bố giá của Công ty **TNHH Sơn KANSAI ALPHANAM**

11. Nhóm 11: Thiết Bị Vệ Sinh.

11.1 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo báo giá kèm theo tại văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

Ghi chú: ¹ là các trường hợp chưa cung cấp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định khi có nhu cầu sử dụng vào công trình.

PHỤ LỤC 02:

Thông tin niêm yết về giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố tháng 8/2020
(Đính kèm Thông báo số 2652/TB-SXD ngày 15/9/2020 của Sở Xây dựng)

1. Nhóm 1: Đá Xây dựng.

1.1 Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng² (Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ĐT: 02633554022).

Theo báo giá kèm theo văn bản số 161/BG-LBM ngày 01 tháng 8 năm 2020 của Công ty về giá các loại vật liệu xây dựng.

1.2 Công ty TNHH Hưng Nguyên² (địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063)

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

1.3 Công ty TNHH Hà Thanh² (địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789).

Theo Bảng Báo giá sản phẩm tháng 9 ký ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Hà Thanh.

1.4 Công ty TNHH Ngọc Bình¹ (địa chỉ: Thôn 4, Liêng Srôngh, Đam Rông, Lâm Đồng, điện thoại: 0947.554.055; 0967.006.500; 02633.507.819)

Theo Bảng báo giá sản phẩm, ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Ngọc Bình.

1.5 Công Ty TNHH Dương Phát² (Số 6B Nguyễn Đình Quân, phường 5.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0263.3835170.Di động: 0918 746 823)

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 01-2020/CV_DP ngày 21/5/2020 của Công ty TNHH Dương Phát.

2. Nhóm 2: Cát Xây Dựng

2.1 Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm² (địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng).

Theo bảng báo giá kèm theo văn bản ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm

2.2 Công ty TNHH Hưng Nguyên² (số 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại 02633824063).

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

3. Nhóm 3: Gạch xây

3.1 Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng²
(Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng . ĐT: 02633554022)

Theo văn bản số 161/BG-LBM ngày 01 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

3.2 Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm² (địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại 02633.877495).

Theo bảng báo giá kèm theo văn bản ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm

3.3 Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm²
(địa chỉ: Thôn 1, xã Gia Lâm, Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.692.868)

Theo Bảng báo giá gạch bê tông 2020, kèm theo văn bản ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm.

4. Nhóm 4: Vật Liệu Sơn

4.1 Nhà phân phối Sơn Alex Cẩm Phương¹ (địa chỉ số 02 Hoàng Hoa Thám, phường 10, thành phố Đà Lạt, điện thoại: 0902.011.500).

Theo Bảng báo giá Sơn của Nhà phân phối Sơn Alex Cẩm Phương áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến khi có thông báo mới.

5. Nhóm 5: Bê Tông Nhựa

5.1 Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - (ĐT: 0913 865 574 - 0913 698 785)

Theo Thư báo giá bê tông nhựa nóng, ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng

5.2 Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng (địa chỉ: Thôn Hiệp Thành 2, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 0919.706.065)

Theo Bảng báo giá bê tông nhựa nóng ngày 23 tháng 6 của Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng.

5.3 Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng. (Địa chỉ: Km29,ĐT.725, Xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng).

Theo Bảng báo giá bê tông nhựa nóng ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Công ty về giá bê tông nhựa nóng.

6. NHÓM 6: Bê Tông Thương Phẩm

6.1 Công ty CP Khoáng sản và Vật Liệu Xây dựng Lâm Đồng (Số 87, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng)

Theo văn bản số 75/BG-LBM ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Công ty về giá các loại vật liệu xây dựng.

7. NHÓM 7: Vật Liệu Cửa

7.1 Công ty TNHH Trần Hoàng DaLat¹ (Địa chỉ: 218 và 355 Nguyễn Tử Lực, Phường 8, Tp Đà Lạt; điện thoại: 0935.913.123)

Theo bảng báo giá ngày 01/9/2020 của Công ty TNHH Trần Hoàng DaLat.

8. NHÓM 8: Ống Cống Bê Tông

8.1 Công ty TNHH Hưng Nguyên (86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063).

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

8.2 Công ty Cổ phần cấu kiện Bê tông Quốc Vương (10 Thi Sách, Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại: 0888555779).

Theo văn bản số 195/SXD-KTXD ngày 01 tháng 9 năm 2020 kèm bảng giá sản phẩm ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần cấu kiện Bê tông Quốc Vương. (Giá được áp dụng từ ngày 01/9/2020 đến khi có báo giá mới).

Ghi chú: ¹ là các trường hợp chưa cung cấp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định; ² là các trường hợp có hồ sơ công bố hợp quy nhưng đã hết hiệu lực. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp thuộc 02 trường hợp nêu trên cung cấp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định khi có nhu cầu sử dụng vào công trình.

PHỤ LỤC 03:

Giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố khảo sát các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng tại trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố tháng 8/2020
(Đính kèm Thông báo số 2652TB-SXD ngày 15/9/2020 của Sở Xây dựng)

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách/ mẫu/kích thước/ thông số kỹ thuật	Giá công bố chưa VAT (đồng)	Tên, địa chỉ, số ĐT của đại lý cung cấp thông tin giá	Địa điểm giao hàng cho bên mua (giá không được tính chi phí vận chuyển theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng)	Ghi chú
I. Nhóm 1	Đá Xây dựng						
1.1	Đá 1x2 cm	m3					
	Huyện Đạ Tẻh			360.000	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	Theo văn bản số 73/BC-KTHT ngày 04/9/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đạ Tẻh
	Huyện Đạ Huoai			330.000	Cửa hàng VLXD Tuyên Thủy (Thôn 1, xã Mađaguôi)		Theo văn bản số 60/BC-KTHT ngày 14/8/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đạ Huoai

	Huyện Lâm Hà			330.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	Theo văn bản số 236/KT&HT ngày 10/9/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Lâm Hà
1.2	Đá 4x6 cm	m3					
	Huyện Lâm Hà			300.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đạ Huoai			240.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Huoai)		nt
	Huyện Đạ Tẻh			300.000	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	Theo văn bản số 73/BC-KTHT ngày 04/9/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đạ Tẻh
	Huyện Đam Rông			305.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
1.3	Đá 5x7 cm	m3					
	Huyện Đạ Huoai			240.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		nt

	Huyện Đa Tềh			300.000	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, thị trấn Đa Tềh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Đam Rông			305.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
1.4	Đá chẻ 15x20x25 cm (Giá bình quân tại các huyện, thành phố).	viên					
	Huyện Lâm Hà			5.500	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đa Huoai			3.800	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đa Hoai)		nt
	Huyện Đam Rông			5.500	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
Nhóm 2	GẠCH						
2	Gạch Tuynen						
2.1	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	viên					

	Huyện Đạ Tẻh			850	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
2.2	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	viên					
	Huyện Đạ Tẻh			1.200	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
2.3	Gạch không nung						
	Gạch không nung 50x80x180 mm						
	Huyện Đạ Tẻh			1.250	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại kho Cty, địa chỉ: TDP 6b, thị trấn Đạ Tẻh	nt
	Gạch không nung 80x80x180 mm						
	Huyện Đạ Tẻh			1.380	nt	nt	nt
	Gạch không nung 80x130x180 mm						
	Huyện Đạ Tẻh			2.070	nt	nt	nt
	Gạch không nung 900x190x390mm						
	Huyện Đạ Tẻh			8.050	nt	nt	nt
	Gạch không nung 200x200x400mm						
	Huyện Đạ Tẻh			13.800	nt	nt	nt

NHÓM 3	VẬT LIỆU NGÓI						
3.1	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	viên					
	Huyện Lâm Hà			11.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đà Tẻh			11.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đà Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Cát Tiên			11.600	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	Theo văn bản số 208/BC-KTHT ngày 04/9/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Cát Tiên
3.2	Ngói nóc (Tuynel)	viên					
	Huyện Đà Tẻh			22.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đà Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Cát Tiên			22.000		Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Lâm Hà			25.000		Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
NHÓM 4	VẬT LIỆU CÁT		m3				
	Huyện Lâm Hà			350.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt

					trần Đình Văn, đt: 0976349877)		
	Huyện Đa Huoai			330.000	Cửa hàng vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1, xã Mađaguôi, huyện Đa Huoai)		nt
	Huyện Đa Tềh			350.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D, thị trấn Đa Tềh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
NHÓM 5	VẬT LIỆU THÉP						
	Thép Việt Nhật:						
5.1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg					
	Huyện Đa Huoai			15.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đa Hoi)		nt
	Huyện Đa Tềh			15.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đa Tềh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Đam Rông			16.300	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
5.2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg					

	Huyện Đạ Huoai			15.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		nt
	Huyện Đạ Tẻh			15.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Đam Rông			16.300	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
5.3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T						
	Huyện Đạ Tẻh	cây		115.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Lâm Hà	cây		95.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt:0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Cát Tiên	cây		111.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		nt

5.4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390						
	Huyện Cát Tiên	cây		159.500	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Lâm Hà	cây		150.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, đt:0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thủy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây		160.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Đam Rông	cây		160.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
5.5	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390						

	Huyện Cát Tiên	cây		269.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Lâm Hà	cây		245.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, đt:0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoi)		nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây		250.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Đam Rông	cây		290.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
5.6	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390						
	Huyện Đạ Tẻh	cây		330.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt

	Huyện Cát Tiên	cây		345.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		nt
	Huyện Đam Rông	cây		365.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
5.7	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390						
	Huyện Cát Tiên	cây		449.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đam Rông	cây		450.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
5.8	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390						

	Huyện Cát Tiên	cây		615.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Đam Rông	cây		600.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Thép POMINA:						
5.9	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T						
	Huyện Đạ Huoai	kg		15.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoi)		nt
5.10	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T						
	Huyện Đạ Huoai	kg		15.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoi)		nt
5.11	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoi)		nt
5.12	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390						

	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		nt
5.13	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		nt
5.14	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		nt
5.15	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		nt
NHÓM 6	VẬT LIỆU XI MĂNG						
6.1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)						
	Huyện Lâm Hà	tấn		1.900.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đạ Tẻh	tấn		1.740.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Cát Tiên	tấn		1.900.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt

	Huyện Đam Rông	tấn		2.000.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
6.2	Xi măng Insee PCB 40						
	Huyện Đạ Huoai	tấn		1.760.000	Cửa hàng vật liệu Tuyên Thủy (Thôn 1, xã Madaguoi, huyện Đạ Hoai		nt
	Huyện Đạ Tẻh	tấn		1.790.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Thùy Trang, TDP 2A, Thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Cát Tiên	tấn		1.840.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đam Rông	tấn		1.900.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Khanh tại Thôn 1, Rô Men, huyện Đam Rông, đt:0931.434499	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
NHÓM 7	VẬT LIỆU SƠN						
7.1	Mastic trong nhà (bao 40kg)						
	Huyện Lâm Hà	kg		5.681	Cửa hàng Tuyên Nga (địa chỉ:TDP Quảng Đức, Thị xã Đinh Văn, đt:0978091211)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt

	Huyện Đạ Huoai	kg		4.545			nt
	Huyện Đạ Tẻh	kg		3.750	Cửa hàng Sơn Quốc Long, số 162 đường 30/4.thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
7.2	Sơn MIMEX int trong nhà (18 lít/25kg)						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		34.848	Cửa hàng Sơn Quốc Long, số 162 đường 30/4.thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
7.3	Sơn MIMEX int ngoài trời (18 lít/25kg)						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		62.626	nt	nt	nt
7.4	Sơn COSTA supe int trong nhà (18 lít/25kg)						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		58.081	nt	nt	nt
7.5	Sơn T&T kinh tế ngoài trời (18 lít/25kg)						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		50.000	nt	nt	nt
7.6	Sơn Kova trong nhà						
	Huyện Cát Tiên	kg		60.000		nt	nt
7.7	Sơn Kova ngoài trời						
	Huyện Cát Tiên	kg		92.600		nt	nt
NHÓM 8	VẬT LIỆU GỖ						

8.1	Gỗ xẻ làm cột - pha nhóm VII – VIII						
	Huyện Đạ Tẻh	m3		4.600.000		Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt
	Huyện Đạ Huoai	m3		5.500.000	Cửa hàng vật liệu Tuyên Thủy (Thôn 1, xã Mađaguoi, huyện Đạ Huoai)		nt
NHÓM 9	TÔN LỘP						
9.1	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)						
	Huyện Đạ Huoai (4zem)	m2		98.000	Cửa hàng Tôn Hoa Sen (Tổ Dân phố 12, thị trấn Mađaguoi, huyện Đạ Huoai)		nt
9.2	Tôn lạnh						
				65.455			Màu xanh lá
	Huyện Đạ Huoai	m2	Trắng sữa, 2,2 zem	62.000	Cửa hàng Tôn Hoa Sen (Tổ Dân phố 12, thị trấn Mađaguoi, huyện Đạ Huoai)		nt
	Huyện Lâm Hà	md	AZ100 khổ 1,2m, dày 0,2 mm	72.000		Tại kho	nt
9.3	Tôn tráng kẽm (dày 4 zem)						
	Huyện Đạ Huoai (dày	m2		96.000	Cửa hàng Tôn Hoa Sen		Nt

	4 zem)				(Tổ Dân phố 12, thị trấn Mađaguoi, huyện Đạ Huoi)		
	Đam Rông		Mạ màu dày 0,4mm	90.000			nt

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Điện thoại: 093 800 1498 Fax: 0251 3 836997

Email: toniseah1979@yahoo.com

Biên Hòa, ngày:

10 tháng 04 năm 2020

Vv: **Đề nghị công bố giá sản phẩm định kỳ**

Số: 3

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

Thực hiện thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính.
Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày: 10 tháng 04 năm 2020

Sản phẩm: Ống thép đen, Ống thép mạ kẽm, Ống Vuông, Ống Hộp các loại.

Tiêu chuẩn sản xuất: **BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;**

Công ty Thép SeAH Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Thép SeAH Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu



Tên: Nguyễn Hoài Phương

Chức danh: Trưởng phòng kinh doanh

ĐTDD: 093 800 1498(Châu)

Nhận 14/4/2020
nhu
CBG
(Nhập 14/4/2020)

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai

Điện thoại: 093 800 1498 Fax: 0251 3 836997

Email: toniscvh1979@yahoo.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày 10 tháng 04 năm 2020

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 3 ngày 10 tháng 04 năm 2020 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam)

3 Giá chưa bao gồm thuế VAT, giao hàng tại: **TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Toàn trị: Không bao gồm chi phí bốc xếp)

1/ Nguyên nhân biến động:

Giá thép cuộn cán nóng là nguyên vật liệu chính (chiếm 80% giá thành) không biến động

2/ Mức giá kê khai:

Đồng / kg

Số TT	Tên hàng hóa, Dịch vụ	Qui cách, Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	kg	17,100	16,800	(300)	-2%
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		kg	16,300	16,000	(300)	-2%
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		kg	16,000	15,700	(300)	-2%
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		kg	16,200	15,900	(300)	-2%
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		kg	16,400	15,700	(700)	-4%
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	kg	16,400	16,100	(300)	-2%
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		kg	16,900	16,700	(200)	-1%
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	kg	23,600	23,600	-	0%
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		kg	22,800	22,800	-	0%
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		kg	22,800	22,800	-	0%
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	kg	23,200	23,000	(200)	-1%
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		kg	23,800	23,800	-	0%
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	kg	17,300	17,000	(300)	-2%

Công ty giữ nguyên như đã trình.
TS

CÔNG TY CỔ PHẦN

XI MĂNG CÔNG THÀNH

Số: 187/20/BBG/XMCT-KD

V/v: Đăng ký và cam kết công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng

2.1.1.1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thành Phố Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

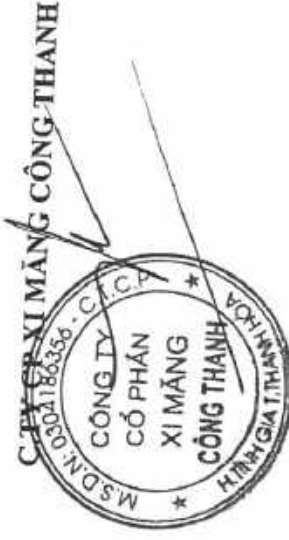
Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thành kính gửi đến Sở Xây Dựng thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng. Về việc thông báo giá bán Xi Măng Công Thành PCB40 bao trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng kể từ Tháng 4/2020 đến hết tháng 12/2020 như sau:

STT	SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM							GHI CHÚ
			TP. Đà Lạt	TT, huyện Bảo Lộc	TT, huyện Đức Trọng	TT huyện Cát Tiên	TT huyện Dahoai	TT huyện Datch	TT huyện Bảo Lâm	
1	Xi măng Công Thành PCB 40	tấn	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần.

ĐVT: Đồng

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm VAT 10%

Đề nghị Quý Sở cho công bố giá sản phẩm Xi măng Công Thành PCB 40 trên Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh. Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Sở.
Trân trọng kính chào.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Dạ Thảo

THÔNG BÁO

Về thông tin giá vật liệu xây dựng sử dụng trong Thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở xây dựng Lâm Đồng.

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Căn cứ thủ tục ban hành Thông báo về công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chúng tôi cam kết các nội dung, thông tin đề đăng tải trong Thông báo về công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở xây dựng Lâm Đồng theo qui định tại khoản 2, Điều 17 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ, như sau:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp : **CHI NHÁNH CÔNG TY CP XI MĂNG HÀ TIÊN 1 - XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ & DỊCH VỤ XI MĂNG HÀ TIÊN 1**
- Địa chỉ : 9 – 19 Hồ Tùng Mậu - Lầu 3 - Q.1 - Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 3 8 215545 Fax: 3 8 215540
- Đại diện : Ông Phạm Kiến Phương Chức vụ: Giám Đốc

2. Những nội dung cam kết thực hiện :

- 2.1 Chịu trách nhiệm về nội dung kê khai, niêm yết giá của mình;
- 2.2 Giá đăng ký, kê khai giá đảm bảo thực hiện giao dịch trong thời gian đăng ký, công bố giá;
- 2.3 Đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành.
- 2.4 Không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- 2.5 Nếu có thay đổi về giá và phương thức bán hàng thì doanh nghiệp sẽ có văn bản gửi Sở Xây dựng để kịp thời cập nhật;
- 2.6 Hết thời hạn đăng ký công bố thì doanh nghiệp sẽ đăng ký lại (cập nhật giá mới, đăng ký mới vật liệu xây dựng cần công bố giá)

Chúng tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng, chúng tôi chịu trách nhiệm với các thông tin đã cam kết nêu trên./.

TP. Hồ Chí Minh. Ngày 07 Tháng 8 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Phạm Kiến Phương

Số: **1761** /TTDV - PHTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **07-08-2020**

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

1. Xi Nghiệp Tiêu thụ & Dịch Vụ XMHT 1 kính gửi đến Quý Sở bảng giá xi măng Vicem Hà Tiên, cụ thể như sau:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (VND)	Mức giá bán mới (VND)	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Điểm nhận hàng & phương thức vận chuyển	Địa bàn áp dụng	Khu vực/Điểm nhận/Cảng... áp dụng
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1.480.000	1.460.000	-20.000	-1,35%	TN Phú Hậu/ TN Hà Long (Bố)	Lâm Đồng - Đà Lạt 1	
2	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1.400.000	1.380.000	-20.000	-1,43%			
3	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1.445.000	1.425.000	-20.000	-1,38%	TN Phú Hậu/ TN Hà Long (Thầy)	Lâm Đồng - Bảo Lộc, Đà Lạt	Cảng Lâm Đồng - Vịnh Cửu (NPP Thiên Tự Phước)
4	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1.320.000	1.300.000	-20.000	-1,52%			
5	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50kg	TCVN 6260:2009	Tấn	1.365.000	1.345.000	-20.000	-1,47%	Lâm Đồng		Cảng Lâm Đồng - Vịnh Cửu (NPP Vũ Thiên)
6	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1.485.000	1.465.000	-20.000	-1,35%			
7	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng				1.345.000	1.325.000	-20.000	-1,49%	TN Cam Ranh (Bố)		
8	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1.395.000	1.375.000	-20.000	-1,43%	NM Bình Phước (Bố)	Lâm Đồng - Bù Na	
9	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng				1.305.000	1.285.000	-20.000	-1,53%			

Các đơn giá ghi trên là giá bán đã bao gồm thuế GTGT và giao tại các điểm nhận hàng nêu trên. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng,.....



Danh sách các Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại
1	CTY TNHH TM XD-V-T- VŨ THIÊN	815 Trần Phú - Bảo Lộc - Lâm Đồng	0263 3863 175
2	CTY TNHH THIÊN TỰ PHƯỚC	Thôn Păng Pung - TT. Đinh Văn - H. Lâm Hà Lâm Đồng	0263 2487 979

Nguyên nhân điều chỉnh/ban hành giá bán xi măng : Do điều tiết chính sách bán hàng cho phù hợp với tình hình thị trường, Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 sau khi cân đối giá bán cho phù hợp với thị trường cạnh tranh giá của nhiều nhãn hiệu xi măng đã ban hành mức giá như trên.

2. Mức chiết khấu, khuyến mại đối với mặt hàng xi măng : 80.000 đồng/tấn.
Mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 10/8/2020 đến khi có công văn mới.

3. Mọi thắc mắc xin liên hệ: Phòng Thị Trường – Xi Nghiệp Tiêu Thu & Dịch Vụ XMHTT 1.

- ✓ Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.
- ✓ Tel: (028) 39 15 16 17 (ext-220) Fax: (028) 38 21 55 40
- ✓ Email: www.hatien1.com.vn

Trần trọng / *(chữ ký)*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PHTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



(Chữ ký)

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương



CÔNG TY CP XI MĂNG HẠ LONG
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG
Số: 1116/TB - VCHL - KDTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2019



SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số:.....
ĐẾN Ngày: 07/1/.....
Chuyên: KTM, DQLM, TTTT
Lưu hồ sơ số: hướng dẫn

Kính gửi: SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.



Trưởng Giám đốc

Handwritten signature

Trs. Nguyễn Văn Dũng

Nơi nhận: *Handwritten initials*
- Như k/g;
- Lưu P. KDTT.

Họ tên người nộp biểu mẫu: Ông Nguyễn Văn Việt
Số điện thoại liên lạc: (028) 39301656, Di động: 0938582648
Số fax: (028) 39301378

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận



CÔNG TY CP XI MĂNG HÀ LONG
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HÀ LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2019

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo thông báo số 1116/TB – VCHL – KDTT ngày 30/12/2019 của Công ty TNHH MTV xi măng Hà Long)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đơn giá đã bao gồm VAT									
TT	Tên hàng hóa, dịch vụ, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
A	DÒNG SẢN PHẨM THỨ I								
1	Xi măng Vicem Hà Long PCB 40	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0,5 kg), phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB 40	Bao	90.000 đồng/bao	90.000 đồng/bao	Giao tại trung tâm Lâm Đồng	0 đồng/bao	0	
B	DÒNG SẢN PHẨM THỨ II								
1	Xi măng Vicem Hà Long PCB 50	Dạng rời, phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB 50	Tấn	1.500.000 đồng/tấn	1.500.000 đồng/tấn	Giao tại trung tâm Lâm Đồng	0	0	

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).
Mức giá khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020.



lưu hồ sơ do tháng 7



CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/No: 24 /CV/2020/CN-BHMN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2020

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG	
ĐẾN	Số: 3407
	Ngày: 29/6
Chuyển:	K.T. Q. N.
Lưu hồ sơ	Tên công ty:

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Tên người đại diện:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xi măng Thăng Long

Điện thoại :

MR WISNU WARDHANA - Trưởng phòng Bán hàng miền Nam

Địa chỉ :

(08) 3780 0912

Fax (08) 3780 0846

Giấy phép kinh doanh:

Lô A3, KCN HiệpPhước, Long Thới, NhàBè, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh:

5700360871-001

Xi măng, vật tư thiết bị phục vụ sản xuất xi măng

Nơi cấp:

Phòng đăng ký kinh doanh, sở KH-ĐT- TpHCM

Chúng tôi xin đăng ký giá mặt hàng xi măng vào bản công bố giá VLXD hằng tháng của Liên Sở TC – XD.

Số lượng đăng ký :

- Xi măng Thăng Long bao PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ.

Giá bán lẻ tại khu vực (có VAT): 90.000 đồng/bao 50kg

Thời gian đăng ký:

Quý III, IV / 2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến 31/12/2020)

Công ty chúng tôi sẽ thực hiện đúng theo quy định về đăng ký giá của quý Sở, nếu không chúng tôi không có khiếu nại về sau.

Trân trọng kính chào,

TRƯỞNG BỘ PHẬN BÁN HÀNG MIỀN NAM



MR. WISNU WARDHANA

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 22/CV-TTTT

V/v kê khai giá

Tp.HCM, ngày 01 tháng 07 năm 2020

Số:.....
Ngày: 06/8.....

Chuyên:.....

Số hồ sơ số:.....

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Lâm Đồng;

Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL gửi hồ sơ công bố giá sản phẩm xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hoá của đơn vị (bản chính) theo các quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hoá VLXD đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.
4. Nhân hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với công bố tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28 Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2) còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành theo Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
 - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
 - Bảng công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
 - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm hàng hoá có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).
8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 433, Đại lộ 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh.
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:
 - Nhà máy xi măng Fico – Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM:
 - Nhà máy xi măng Tây Ninh - ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty:
 - Họ và tên: Nguyễn Thị Yến Phương
 - Điện thoại: (028) 38212872
 - Email: phuong.nguyen@fico-ytl.com
 - Số fax: (08) 6299 2041
- Thông tin của người phụ trách đăng ký công bố giá
 - Họ và tên: Đinh Lê Bảo Trân
 - Điện thoại: (028) 38212872 (máy nhánh: 1834)
 - Email: tran.dinh@fico-ytl.com
 - Số fax: (08) 6299 2041

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới.

Công ty đề nghị công bố giá sản phẩm xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng (có Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hoá kèm theo Công văn này).

Công ty cam kết các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ 



Nguyễn Thị Yến Phương

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.TTTT

Số 22A/CV-TTTT
V/v kê khai giá

Tp.HCM, ngày 01 tháng 07 năm 2020

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản số 22, ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico YTL)
1. Mức giá bán buôn niêm yết (đã bao gồm VAT và không bao gồm chi phí vận chuyển):

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy cách	Chất lượng	ĐVT	Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
1	Xi măng FICO PCB 40	Đóng bao, khối lượng 50 kg (± 0.5 kg)	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Bao	71.250 đồng/bao	71.250 đồng/bao	0	0%	
2	Xi măng FICO PCB 50	Dạng rời	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB50	Tấn	1.235.000 đồng/tấn	1.200.000 đồng/tấn	35.000	2.8%	
3	Xi măng Supreme Power	Đóng bao, khối lượng 50 kg (± 0.5 kg)	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Bao	79.000 đồng/bao	79.000 đồng/bao	0	0%	
4	Xi măng FICO Bình Dương	Đóng bao, khối lượng 50 kg (± 0.5 kg)	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Bao	69.000 đồng/bao	69.000 đồng/bao	0	0%	
5	Xi măng FICO PCB 40	Dạng rời	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Tấn	1.180.000 đồng/tấn	1.180.000 đồng/tấn	0	0%	

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn.
- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ.
- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có).
- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán lẻ.

- Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: *Mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự lý vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, ...*


2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá sản phẩm, hàng hóa thực hiện niêm yết giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu, ... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới.

Công ty cam kết các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị Xi măng Fico-YTL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ 
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Yến Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN MIỀN TRUNG

Trụ sở: 662 Nguyễn Hữu Thọ - P. Khuê Trung - Q. Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3816254 - Hotline: 0866 445 468

Website: www.thachban.com.vn - Email: mttbc@thachban.com.vn

Biểu số 01/2020/BL-TBC.T

BẢNG GIÁ BÁN LẺ

GẠCH ỐP LÁT THẠCH BÀN

(Áp dụng tại thị trường khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020)
(Kèm theo quyết định số:..... QĐ/BL-TBC.T)

STT	Mã Sản phẩm	Đơn vị tính	Giá bán sản phẩm loại A1 (vnd/m ²)
A	SẢN PHẨM GẠCH ỐP KỸ THUẬT SỐ THẠCH BÀN		
I	Gạch ốp kích thước 30x60 cm		
1	Gạch ốp men bóng		
1.1	Gạch ốp men bóng mã TLP/TDP/THB/FHB/ TDB/FDB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2;	M2	163.000
1.2	Gạch ốp viên điểm men bóng mã TKP/THP/TIP/THB/FHB/TDB/FDB 36-0001.4, 0002.4....5999.4;	M2	183.000
2	Gạch ốp men khô		
2.1	Gạch ốp men khô mã MLP/MDP/THM/FHM/TDM/ FDM 36-0001.1, 0001.2....5999.1, 5999.2;	M2	163.000
2.2	Gạch ốp viên điểm men khô mã THM/FHM/ TDM/FDM - 0001.4,0002.4...5999.4;	M2	183.000
II	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30 cm		
1	Gạch sàn nước men khô chống trơn mã MSP30, THM/FHM/ TDM/FDM 30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	M2	163.000
III	Gạch ốp kích thước 40x80 cm		
1	Gạch ốp men bóng		
1.1	Gạch ốp men bóng mã TLP/TDP/THB/FHB48 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2.	M2	228.000
1.2	Gạch ốp viên điểm trang trí men bóng mã THB/ FHB48-0001.3, 0002.3, ...5999.3;	M2	248.000
2	Gạch ốp men khô		
2.1	Gạch ốp men khô mã THM/FHM48- 0001.1, 0001.2, ... 5999.1, 5999.2;	M2	228.000
2.2	Gạch ốp viên điểm trang trí men khô mã THM/FHM48- 0001.3, 0002.3, ... 5999.3;	M2	248.000
B	SẢN PHẨM GẠCH LÁT KỸ THUẬT SỐ THẠCH BÀN		
I	Gạch lát kích thước 60x60 cm		
1	Gạch lát men bóng		
1.1	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã BCN/TGB/FGB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	M2	295.000
1.2	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TSB/FSB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	M2	285.000
2	Gạch lát men khô		
2.1	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã MPF/TGM/FGM60-0001.0,	M2	295.000

	0002.0, ...9999.0;		M2	285.000
2.2	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TSM/FSM 60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;		M2	305.000
2.3	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt MPG/TGM/FGM60-0001.1, 0002.1, ...9999.1;		M2	315.000
2.4	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM60-0001.2, 0002.2, ...9999.2;		M2	335.000
2.5	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3, ...9999.3;		M2	375.000
II	Gạch lát Thạch Bàn kích thước 80x80 cm			
I	Gạch lát men bóng		M2	375.000
1.1	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã BCN/TGB/FGB80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;			
2	Gạch lát men khô		M2	375.000
2.1	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã MPF/TGM/FGM80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;		M2	385.000
2.2	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt mã TGM/FGM-0001.1, 0002.1, ...9999.1;		M2	395.000
2.3	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2, ...9999.2;		M2	415.000
2.4	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3, ...9999.3;		M2	975.000
C	GẠCH TRANH NGHỆ THUẬT 3D (đặt sản xuất theo yêu cầu)		M2	1.275.000
1	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		M2	
2	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite (xương gạch lát)			

Ghi chú:

- Giá bán trên là giá sản phẩm loại A1, đã bao gồm 10% VAT.
- Giá bán sản phẩm loại A = 85% A1.
- Địa điểm nhận hàng: Đại lý nhận hàng từ các kho của Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung được hỗ trợ vận chuyển theo quy định:
 - Kho Vinh: Ngõ 3 – Đường 72m – P. Quán Bầu – TP Vinh – Nghệ An.
 - Kho Đà Nẵng: 273 Nguyễn Công Hoan – TP Đà Nẵng.
 - Kho Nha Trang: Chân đèo Rù Rì – Tổ 24 – Tây Bắc – P. Vĩnh Hải - TP Nha Trang – Khánh Hòa

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP THẠCH BÀN MIỀN TRUNG *Ushk*



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

**CÔNG TY TNHH
MTV TM ĐỒNG TÂM**

Số: 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM.
V/v: xin công bố giá gạch trong thông
Báo giá liên Sở Xây dựng – Tài chính

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2013;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2013;
- Căn cứ Nghị định số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giá số 11/2012/QH13;
- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty TNHH MTV TM Đồng Tâm chúng tôi hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh : gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh Thiên Thanh, Ngói màu không nung, Sơn, Cửa nhựa lõi thép.

Các sản phẩm của công ty chúng tôi đã được phân phối rộng rãi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, thông qua đại lý bán lẻ cũng như trực tiếp tại một số công trình trên địa bàn tỉnh.

Để thuận tiện trong việc tiếp cận và phân phối các sản phẩm, Công ty chúng tôi xin Quý Sở xem xét, cho phép Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm được cập nhật giá VLXD (có file đính kèm) lên Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng, bắt đầu từ tháng 04/2020 đến khi có thông báo giá mới

Hồ sơ xin gửi kèm:

- Giấy đăng ký kinh doanh (bản sao).
- Giấy chứng nhận hợp quy của sản phẩm (bản sao).
- Bảng giá sản phẩm (bản gốc).

Mọi chi tiết xin liên hệ người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin: Ông Hà Văn Lân - số điện thoại : 0909.081.681 , E-mail : lanhv@dongtam.com.vn

Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu có liên quan và mức giá mà đơn vị xin đăng ký kê khai niêm yết trên bảng giá của liên Sở Xây dựng – Tài chính.

Kính đề nghị liên Sở Xây dựng – Tài chính xem xét và chấp thuận./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, Giám định

CN- TẠI TP HCM CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM



BẢNG GIÁ NIÊM YẾT (Giá chưa bao gồm VAT)

I. GẠCH MEN, GRANITE: *ulhsp*

STT	QUY CÁCH (cm)	ĐÔNG GÓI Viên/ thùng	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ
				Gạch granite	Gạch men	
1	25*25	16 = 1m ²	m2			Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
2	30*30	11 = 0,99m ²	m2		129.000	
3	30*30	11 = 0,99m ²	m2	378.200		Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí
4	30*60	6 = 1,08m ²	m2	230.000 - 250.000		
5	40*40	6 = 0,96m ²	m2	182.000 - 200.000	132.000 - 159.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
6	40*80	4 = 1,28m ²	m2	296.000 - 302.000		
7	60*60	4 = 1,44m ²	m2	234.000 - 446.000		
8	80*80	3 = 1,92m ²	m2	315.000 - 660.000		
9	100*100	2 = 2m ²	m2	530.000 - 574.000		
10	40*40	6 = 0,96m ²	m2	197.000 - 219.000		Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng
11	30*60	6 = 1,08	m2	250.000		
12	10*20	25 = 0,5m ²	m2		200.000	Gạch ốp tường sân vườn
13	20*20	25 = 1m ²	m2		149.000	
14	25*40	10 = 1m ²	m2		129.000 - 137.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
15	30*45	8 = 1,08m ²	m2		168.000	
16	30*60	6 = 1,08m ²	m2		200.000 - 270.000	
17	40*80	4 = 1,28m ²	m2		296.000 - 328.000	

II. THIẾT BỊ VỆ SINH: *K' ulhsp*

STT	CHUNG LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)	GHI CHÚ	
1	Combo cầu 2 khối (nắp rơi êm, nút nhấn) + chậu	Bộ	1.695.000		
2	Combo cầu 1 khối (nắp rơi êm, nút nhấn, nano) + chậu	Bộ	2.852.000 - 2.890.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng	
3	Combo cầu 1 khối trẻ em (nắp rơi êm, nano) + bồn tiểu	Bộ	3.926.000		
	Cầu 2 khối	Nắp thường, phụ kiện gạt	Bộ	1.166.000 - 1.287.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
		Nắp rơi êm, phụ kiện gạt	Bộ	2.000.000	
		Nắp rơi êm, nút nhấn	Bộ	1.469.000 - 1.890.000	
5	Cầu 1 khối	Nắp rơi êm, nút nhấn, nano	Bộ	2.695.000 - 5.450.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
		Nắp thông minh, phụ kiện gạt, nano	Bộ	7.562.500	
6	Cầu 1 khối trẻ em	Nắp rơi êm, nút nhấn, nano	Bộ	3.300.000	
		Nắp rơi êm, phụ kiện gạt, nano	Bộ		
7	Chậu/ chân chậu	Cái	264.000 - 1.675.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng	
8	Bồn tiểu	Cái	210.000 - 5.140.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng	
9	Bình lọc nước (gồm bình sứ + lõi lọc)	Bộ	704.000		
10	Vòi lavabo inox 304	Nóng lạnh	Cái	3.170.000	
		Lạnh	Cái	1.990.000	

III. NGÓI MÀU: *ulhsp*

STT	CHUNG LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ
			Ngói 1 màu	Ngói 2 màu	
1	Ngói lợp	Viên	14.600	16.400	
2	Ngói rìa	Viên			
3	Ngói nóc có gờ	Viên	27.000	29.000	

STT	CHUNG LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ
			Ngói 1 màu	Ngói 2 màu	
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Viên	39.000	42.000	
5	Ngói đười (cuối mái)	Viên			
6	Ngói ốp cuối tía	Viên			
7	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Viên			
8	Ngói chữ T	Viên	49.000	50.000	
9	Ngói chạc ba	Viên			
10	Ngói chạc tư	Viên			
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200.000	219.000	
12	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên			
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Viên			
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên			

IV. SƠN: *nhập*

STT	CHUNG LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ		
			Nội thất	Ngoại thất			
1	Sơn màu	Standard	4 lít	264.400 - 277.000	Giá bán tùy theo từng mã màu		
			18 lít	997.100 - 1.044.600			
		Extra	1 lít			159.600 - 204.800	
			5 lít	511.400 - 633.100		737.900 - 950.000	
		Master	1 lít	210.500 - 260.600		231.300 - 286.300	
			5 lít	993.600 - 1.230.100		1.098.500 - 1.360.000	
	Sunshine (sơn siêu bóng)	1 lít		255.200 - 315.900		Giá bán tùy theo từng mã màu	
		5 lít		1.228.500 - 1.521.000			
		18 lít		3.597.300 - 4.453.800			
		Sơn trắng	4 lít	247.000			374.000
			18 lít	977.000			1.508.000
			1 lít				167.000
Extra	5 lít	591.000	835.000				
	18 lít	1.553.000	2.434.000				
	1 lít	232.000	251.000				
Master	5 lít	997.000	1.151.000				
	18 lít	3.204.000	3.486.000				
	1 lít		277.000				
Sunshine (sơn siêu bóng)	5 lít		1.339.000				
	18 lít		3.927.000				
	4 lít	423.700					
3 Sơn lót (trắng)	5 lít		750.700				
	18 lít	1.642.600	2.159.400				
	4 lít	436.500					
4 Sơn lót có màu	5 lít		773.300				
	18 lít	1.691.900	2.224.200				
	40 kg	269.000 - 322.000	322.000 - 407.000	Giá bán tùy theo từng mã màu			
6 Bột trét tường	1 kg		100.000	Áp dụng cho tường và sàn			
	4 kg		375.000				
	20 kg		1.688.000				
	5 kg		60.000				
7 Keo dán gạch	Áp dụng cho gạch ốp tường		25 kg	258.000			
	Áp dụng cho gạch lát sàn		5 kg	50.000			
			25 kg	217.000			
			1 kg	33.000 - 46.500			
8 Bột chà ron kháng khuẩn			5 kg	142.500 - 208.500			
			1 lít	154.000 - 237.600			
			4 lít	550.000 - 924.000			
9 Sơn ngói			18 lít	2.200.000 - 3.300.000	Giá bán tùy theo từng mã màu		

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2020 hoặc khi có thông báo mới thay thế hoặc thông báo này.

Nơi nhận:
 - Khách hàng;
 - Sở xây dựng, Sở vật giá;
 - Lưu VT, Thuvth -1b





Ở XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
TAICERA ENTERPRISE CO

11.8.2020
Duyệt ở Hào, Trác
HL

TAICERA
ISO 9001

Số:
Ngày: 12/8

KINH GỬI SỞ SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

BẢNG BÁO GIÁ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/08/2020

No : BG.842.20.052

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II		
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG	
I - DOUBLE LOADING NATURAL & GLAZED FULL-POLISH TILES							
1- Sản phẩm Praise							
G6873M2; 6874M2; 6877M2; 6878M2	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
G6373M2; 6374M2; 6377M2; 6378M2	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
GP68073 ; 68074 ; 68078	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855	
GP63073 ; 63074 ; 63078	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400	
2- Sản phẩm Nature							
GS68813; 68818; 68819	600*600	04v = 1.44m ²	241.818	348.218	205.545	295.985	
GS63813 ; 63818 ; 63819	600*300	08v = 1.44m ²	284.492	409.668	241.818	348.218	
G68813 ; 68818 ; 68819	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
G63813 ; 63818 ; 63819	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
GP68813 ; 68818 ; 68819	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855	
GP63813 ; 63818 ; 63819	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400	
3- Sản phẩm Transform							
G68763 ; 68764 ; 68768 ; 68769	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
G63763 ; 63764 ; 63768 ; 63769	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
4- Sản phẩm Brush							
G68822 ; 68824 ; 68828	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
G63822 ; 63824 ; 63828	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
5- Sản phẩm Kimberlile							
GS12845; 12848; 12849	600*1200	02v = 1.44m ²	434.225	625.284	369.091	531.491	
GS68845; 68848; 68849	600*600	04v = 1.44m ²	284.492	409.668	241.818	348.218	
GS63845; 63848; 63849	600*600	08v = 1.44m ²	284.492	409.668	241.818	348.218	
G12845; 12848; 12849	600*1200	02v = 1.44m ²	380.749	548.278	323.636	466.036	
G68845 ; 68848 ; 68849	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
G63845 ; 63848 ; 63849	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
GP12845; 12848; 12849	600*1200	02v = 1.44m ²	359.358	517.476	305.455	439.855	
GP68845; 68848; 68849	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855	
GP63845; 63848; 63849	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400	
6- Sản phẩm Dacia							
G68062 ; 68065 ; 68068	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
G63062 ; 63065 ; 63068	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582	
GP68062; 68065; 68068	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855	
GP63062; 63065; 63068	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400	
II - GLAZED PORCELAIN & GLAZED FULL-POLISH TILES							
7- Sản phẩm Onda							
G12965	600*1200	02v = 1.44m ²	380.749	548.278	323.636	466.036	
G68965	600*600	04v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945	
G63965	600*300	08v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945	
GP12965	600*1200	02v = 1.44m ²	359.358	517.476	305.455	439.855	
GP68965	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855	
GP63965	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400	
8- Sản phẩm Vento							
G12905	600*1200	02v = 1.44m ²	380.749	548.278	323.636	466.036	
G68905	600*600	04v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945	
G63905	600*300	08v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945	
GP12905	600*1200	02v = 1.44m ²	359.358	517.476	305.455	439.855	
GP68905	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855	
GP63905	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400	
9- Sản phẩm Rabin							
G68830 ; 68838 ; 68839	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855	
G63830 ; 63838 ; 63839	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855	
GP68830 ; 68838 ; 68839	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855	
GP63830 ; 63838 ; 63839	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400	



BẢNG BÁO GIÁ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/08/2020

KÍNH GỬI SỞ SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

No : BG.842.20.052

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
GLAZED PORCELAIN & GLAZED FULL-POLISH TILES						
10- Sản phẩm Storm						
G68953; 68955; 68957	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G63953; 63955; 63957	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
GP68953; 68955; 68957	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855
GP63953; 63955; 63957	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400
11- Sản phẩm Mekong						
G68085	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G63085	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
GP68085	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855
GP63085	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400
12- Sản phẩm Carrara						
G68945	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G63945	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
GP68945	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855
GP63945	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400
13- Sản phẩm Salt						
GP68016	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855
14- Sản phẩm Montagna						
GP12017	600*1200	02v = 1.44m ²	359.358	517.476	305.455	439.855
GP68017	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855
GP63017	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400
15- Sản phẩm Super						
GP68035	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855
GP63035	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400
16- Sản phẩm Cloud						
G12045	600*1200	02v = 1.44m ²	380.749	548.278	323.636	466.036
G68045	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.065	205.455	295.855
G63045	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.065	205.455	295.855
GP12045	600*1200	02v = 1.44m ²	359.358	517.476	305.455	439.855
GP68045	600*600	04v = 1.44m ²	182.887	263.358	155.455	223.855
GP63045	600*300	08v = 1.44m ²	188.235	271.059	160.000	230.400
III - FULL BODY RUSTIC TILES						
17- Sản phẩm Giã Cổ Park Way						
G68025 ; 68028 ; 68029 ; 68048	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G63025 ; 63028 ; 63029 ; 63048	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G38025 ; 38028 ; 38029 ; 38048	300*300	11v = 1m ²	168.984	168.984	143.636	143.636
18- Sản phẩm Giã Cổ Bush Hammer						
G68521 ; 68522 ; 68525	600*600	04v = 1.44m ²	257.754	371.166	219.091	315.491
G68528 ; 68529 ; 68548		08v = 1.44m ²				
G63521 ; 63522 ; 63525	600*300	08v = 1.44m ²	257.754	371.166	219.091	315.491
G63528 ; 63529 ; 63548		08v = 1.44m ²				
G38522 ; 38525	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
G38528 ; 38529 ; 38548		11v = 1m ²				
19- Sản phẩm Giã Cổ Slate						
G63425 ; 63428 ; 63429	600*300	08v = 1.44m ²	257.754	371.166	219.091	315.491
G38625 ; 38628 ; 38629 ; 38638	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
20- Sản phẩm Giã Cổ Uni Stone						
G63128 ; 63129	600*300	08v = 1.44m ²	257.754	371.166	219.091	315.491
21- Sản phẩm Giã Cổ Ambassador						
338A13; 38B14	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182

CC NGI A C M TH

BẢNG BÁO GIÁ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/08/2020

KÍNH GỬI SỞ SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

No : BG.842.20.052

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
IV - HOVE TILES						
22- Sản phẩm Mài Bóng Unicolored						
P87615N	800*800	03v = 1.92m ²	305.882	587.294	260.000	499.200
P87625N	800*800	03v = 1.92m ²	279.144	535.957	237.273	455.564
P67615N	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
P67625N	600*600	04v = 1.44m ²	198.930	286.460	169.091	243.491
23- Sản phẩm Hạt Mè Hove						
P67005N ; 67008N	600*600	04v = 1.44m ²	220.321	317.262	187.273	269.673
G68001 ; 68005 ; 68008 ; 68034	600*600	04v = 1.44m ²	198.930	286.460	169.091	243.491
G49001 ; 49005 ; 49034	400*400	08v = 1.28m ²	158.289	202.610	134.545	172.218
V - GLAZED PORCELAIN TILES						
24- Sản phẩm Faith						
G68922 ; 68928	600*600	04v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945
G63922 ; 63928	600*300	08v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945
25- Sản phẩm Marble Art						
G68913 ; 68915 ; G68918 ; 68919	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G63913 ; 63915 ; G63918 ; 63919	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
26- Sản phẩm Atrium						
G68935 ; 68937 ; 68938 ; 68939	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G63935 ; 63937 ; 63938 ; 63939	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
VI - ANTI-SLIP TILES						
27- Sản phẩm Chống Trượt Anti Slip						
G38925ND ; 38928ND ; 38929ND	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
28- Sản phẩm Chống Trượt Adoria						
G38930ND ; 38931ND ; 38932ND	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
G38933ND ; 38934ND ; 38939ND	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
29- Sản phẩm Chống Trượt Cerifos						
G38910ND ; 38912ND ; 38913ND	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
G38916ND ; 38918ND ; 38919ND	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
30- Sản phẩm Chống Trượt Fiumi						
G38731ND ; 38732ND ; 38733ND	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
31- Sản phẩm Chống Trượt Liliya						
G3828M3 ; 3829M3 ; 3848M3	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
G38228 ; 38229 ; 38248	300*300	11v = 1m ²	174.332	174.332	148.182	148.182
VII - WOOD DESIGN						
32- Sản phẩm Vân Gỗ Cedar						
GC600*148-921 ; 923	600*148	15v = 1.332m ²	257.754	343.328	219.091	291.829

BẢNG BÁO GIÁ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/08/2020

KÍNH GỬI SỞ SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

No : BG.842.20.052

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
VIII - POLISHED GRANITE TILES						
33- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Powder						
P10702N	1m*1m	02v = 2m ²	434.225	868.449	369.091	738.182
P87702N ; 87703N	800*800	03v = 1.92m ²	295.187	566.759	250.909	481.745
P67702N ; 67703N	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
PC600*298-702N ; 703N	600*298	08v = 1.43m ²	241.711	345.647	205.455	293.800
34- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Snow						
P87418N	800*800	03v = 1.92m ²	370.053	710.503	314.545	603.927
P67418N	600*600	04v = 1.44m ²	263.102	378.866	223.636	322.036
PC600*298-418N	600*298	08v = 1.43m ²	263.102	376.235	223.636	319.800
35- Sản phẩm Mài Bóng Imperial						
P87762N ; 87763N	800*800	03v = 1.92m ²	305.882	587.294	260.000	499.200
P67762N ; 67763N	600*600	04v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945
PC 600*298-762N ; 763N	600*298	08v = 1.43m ²	252.406	360.941	214.545	306.800
36- Sản phẩm Mài Bóng River						
P67594N	600*600	04v = 1.44m ²	242.353	348.988	206.000	296.640
37- Sản phẩm Mài Bóng Multi-Pipe						
P87542N	800*800	03v = 1.92m ²	289.840	556.492	246.364	473.018
P87543N	800*800	03v = 1.92m ²	289.840	556.492	246.364	473.018
P67542N ; 67543N	600*600	04v = 1.44m ²	220.321	317.262	187.273	269.673
PC600*298-542N ; 543N	600*298	08v = 1.43m ²	220.321	315.059	187.273	267.800
38- Sản phẩm Mài Mờ Hat Min Double Loading						
H68312 ; 68318 ; 68319	600*600	04v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945
HC600*298-312 ; 318 ; 319	600*298	08v = 1.43m ²	252.406	360.941	214.545	306.800
39- Sản phẩm Mài Bóng Hat Min Double Loading						
P67312N ; 67318N ; 67319N	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582
PC600*298-312N ; 318N ; 319N	600*298	08v = 1.43m ²	268.449	383.882	228.182	326.300
IX - 20mm FULL BODY						
40- Sản phẩm độ dày 20mm						
G68528; 68529 DD-20mm	600*600	02v = 0.72m ²	487.701	351.144	414.545	298.473
G63528; 63529 DD-20mm	600*600	04v = 0.72m ²	359.358	258.738	305.455	219.927
X - CERAMIC TILES						
II- Sản phẩm Ốp Tường						
W63032 ; 63033 ; 63035	300*600	08v = 1.44m ²	176.471	254.118	150.000	216.000



BẢNG BÁO GIÁ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/08/2020

KÍNH GỬI SỞ SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

No : BG.842.20.052

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VIÊN	THÙNG	VIÊN	THÙNG
XI - STEP & SKIRTING TILES						
42- Sản phẩm Trang Trí [kê 06 chỉ ngang]						
GR63911-A6 ; 63918-A6	600*300	08 viên	93.048	744.385		
43- Sản phẩm Cầu Thang [03 chỉ và bo canh]						
PL600*298-328N ; 329N ; 702N	600*298	08 viên	66.310	530.481		
44- Sản phẩm Chân Tường [Bo canh]						
PT600*115-328N ; 329N ; 702N	600*115	10 viên	34.225	342.246		
45- Sản phẩm MOSAIC						
MS4747-318N ; 319N	298*298	11 viên	55.615	611.765		
MS4747-918-M2 ; 525-M3	298*298	11 viên	55.615	611.765		

* Đơn giá trên chưa bao gồm thuế 10% VAT và vận chuyển đến công trình khu vực Tỉnh Lâm Đồng.

* Những sản phẩm gia công như gạch cầu thang, chân tường và những sản phẩm khác ..v v, nếu không thuộc qui cách chuẩn trên thì đơn giá được tính như sau:

Tiền gạch theo từng loại sản phẩm cộng (+) 10% phí hao hụt khi gia công, cộng (+) phí gia công cắt theo yêu cầu (phí gia công cắt áp dụng theo bảng giá phí gia công).

* Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày ký, thay đổi theo từng thời điểm. Những bảng báo giá trước đây trái với bảng báo giá này đều không có giá trị thực hiện.

* Tất cả các sản phẩm trên đều phù hợp với quy chuẩn quốc gia, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7745:2007

Ngày 01 Tháng 08 Năm 2020

Chi nhánh Taicera Nha Trang



Lê Thị Thanh Phương



-----oOo-----

BẢNG BÁO GIÁ GẠCH TKG và TEKKNIA ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/08/2020

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
I - DOUBLE LOADING NATURAL TILES						
1- Sản phẩm Future						
G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582
G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582
2- Sản phẩm Cappuccino						
GS68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058	600*600	04v = 1.44m ²	284.492	409.668	241.818	348.218
GS63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	600*300	08v = 1.44m ²	284.492	409.668	241.818	348.218
G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582 *
G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582
II - GLAZED PORCELAIN TILES						
3- Sản phẩm Onyx Stone						
G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	600*600	04v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	600*300	08v = 1.44m ²	241.711	348.064	205.455	295.855
III - POLISH GRANITE TILES						
4- Sản phẩm Fossil						
P87202N ; 87206N ; 87208N	800*800	03v = 1.92m ²	305.882	587.294	260.000	499.200
P67202N ; 67206N ; 67208N	600*600	04v = 1.44m ²	263.102	378.866	223.636	322.036
5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond						
P87662N ; 87662N	800*800	03v = 1.92m ²	305.882	587.294	260.000	499.200
P67662N ; 67662N	600*600	04v = 1.44m ²	252.406	363.465	214.545	308.945
IV - DOUBLE LOADING NATURAL TILES						
6- Sản phẩm Mix Stone						
GS12MXBL ; MXGR ; MXGA	600*1200	02v = 1.44m ²	434.225	625.284	369.091	531.491
G12MXBL ; MXGR ; MXGA	600*1200	02v = 1.44m ²	380.749	548.278	323.636	466.036
P6060 MXBL ; MXGR ; MXGA	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582
7- Sản phẩm Star						
G68K69	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582
P6060 STGA ; STGR	600*600	04v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582
P2960 STGA ; STGR	600*300	08v = 1.44m ²	268.449	386.567	228.182	328.582

* Đơn giá trên chưa bao gồm thuế 10% VAT và vận chuyển đến công trình khu vực Tỉnh Lâm Đồng.

* Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày ký, thay đổi theo từng thời điểm. Những bảng báo giá trước đây trái với bảng báo giá này đều không có giá trị thực hiện.

* Tất cả các sản phẩm trên đều phù hợp với quy chuẩn quốc gia, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7745:2007

Ngày 01 Tháng 08 Năm 2020

Chi nhánh Taicera Nha Trang



Lê Thị Thanh Phương

**CÔNG TY TNHH MTV
THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102./2020/VPDD

TP HCM, ngày 12 tháng 06 năm 2020

V/v cam kết công bố giá sản phẩm

gạch ốp lát định kỳ tại

Sở Xây dựng

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Số: 3411
ĐẾN Ngày: 29/6
Chuyên: KINH DOANH
Lưu: HƯỚNG DẪN VÀ NẪM RÕ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CÔNG TY CHÚNG TÔI CAM KẾT NỘI DUNG ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÀNG THÁNG NHƯ SAU:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.

Thực hiện quy định có liên quan đến hoạt động công bố giá vật liệu xây dựng, sau khi được hướng dẫn và nắm rõ các quy định có liên quan Công ty chúng tôi cam kết nội dung đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng như sau:

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

- Địa chỉ liên hệ: KCN Bình Xuyên, TT.Hương Canh, H.Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc

- VP đại diện Miền Nam: số 31 Xuân Hồng, P.12, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (Liên hệ: Phạm Thu Hiền – SĐT: 0983 199 083 – Email: hienpt3@prime.vn)

- Các chứng chỉ chất lượng của sản phẩm hàng hóa như: Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; công bố chất lượng của nhà sản xuất; chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO)

- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Các cam kết tuân thủ quy định của tổ chức khi tham gia công bố giá gồm:

- Thông tin về giá gửi đến Sở Xây dựng đáp ứng quy định tại khoản 2 điều 19 Thông tư số 06/2016/TT-BXD, phù hợp với giá bán buôn của doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký;

- Tham gia công bố giá hàng tháng, trường hợp tạm thời ngưng tham gia hoạt động công bố giá, đơn vị sẽ thông báo đến Sở Xây dựng bằng văn bản;

- Đối với các sản phẩm hàng hóa có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy cam kết cung cấp đầy đủ chứng từ công nhận hợp chuẩn, hợp quy

- Tổ chức tham gia công bố giá có trách nhiệm theo dõi thông tin được đăng tải trên trang Web của Sở Xây dựng;

- Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đã cung cấp; sự tuân thủ quy định pháp luật trong việc công bố thông số, chỉ tiêu kỹ thuật; tiêu chuẩn chất lượng có liên quan; kiểm tra quy trình quản lý chất lượng đối với các sản phẩm có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

Nếu các nội dung đã nêu trong bản đăng ký và cam kết công bố giá không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây dựng xem xét đưa thông tin đăng tải lên công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.



Đanghi Olin...

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME
(Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo công văn số 102/2020/VPPD ngày 01 tháng 03 năm 2020 Prime Trade INC - Văn phòng đại diện)

Mức giá niêm yết (Bán lẻ)

STT	Sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong Khu vực(Chưa VAT)	Số chứng nhận hợp quy
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²		93,000	Giấy CNHQ số 129/2017/DNSX-VLXD từ 8/12/2018 đến 7/12/2020
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²		93,000	Giấy CNHQ số 89/2018/DNSX-VLXD từ 5/6/2018 đến 4/6/2021
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²		95,000	Giấy CNHQ số 12/2018/DNSX-VLXD từ 5/1/2018 đến 4/1/2021
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²		186,000	Giấy CNHQ số 129/2017/DNSX-VLXD từ 8/12/2018 đến 7/12/2020
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²		236,000	Giấy CNHQ số 08/2019/DNSX-VLXD từ 14/1/2019 đến 13/1/2022
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²		120,000	Giấy CNHQ số 89/2018/DNSX-VLXD từ 5/6/2018 đến 4/6/2021
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²		136,000	
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²		198,000	
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		92,000	
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sần vườn, không mài cạnh	m ²		107,300	
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		102,000	
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²		98,000	Giấy CNHQ số 12/2018/DNSX-VLXD từ 5/1/2018 đến 4/1/2021
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		105,000	



14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²
15	Gạch granite kích thước 50x50 mài cạnh	m ²
16	Gạch granite kích thước 60x60 men matt	m ²
17	Gạch granite kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²
18	Gạch granite kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²
19	Gạch granite kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²
20	Gạch granite kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²
21	Gạch Granite kích thước 10x30 Không mài cạnh	m ²
22	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài cạnh	m ²
23	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²
24	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²
25	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m ²
26	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuyết dị hình, không mài cạnh	m ²
27	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kì thuật số, mài cạnh	m ²
28	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương dò, mài cạnh	m ²
29	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương dò, mài cạnh	m ²
30	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m ²
31	Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m ²
32	Gạch Granite kích thước 60x120 Sugar Effect, Chống mài mòn	m ²
33	Gạch Granite kích thước 80x80 Sugar Effect, Chống mài mòn	m ²

QCVN
16:2017/BXD
TCVN
6415:2016

115,000	Giấy CNHQ số 2143/2018/DNSX-VLXD từ 30/11/2019 đến 29/11/2021
150,000	
229,000	
227,000	Giấy CNHQ số 51/2018/DNSX-VLXD từ 16/3/2018 đến 15/3/2021
256,000	
315,000	
327,000	Giấy CNHQ số 129/2017/DNSX-VLXD từ 8/12/2018 đến 7/12/2020
246,000	
189,000	
275,000	Giấy CNHQ số 51/2018/DNSX-VLXD từ 16/3/2018 đến 15/3/2021
295,000	
146,000	
198,000	Giấy CNHQ số 12/2018/DNSX-VLXD từ 5/1/2018 đến 4/1/2021
105,000	
136,000	
132,000	Giấy CNHQ số 08/2019/DNSX-VLXD từ 14/1/2019 đến 13/1/2022
256,000	
580,000	
650,000	Giấy CNHQ số 89/2018/DNSX-VLXD từ 5/6/2018 đến 4/6/2021
410,000	
Giấy CNHQ số 51/2018/DNSX-VLXD từ 16/3/2018 đến 15/3/2021	



34	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin	m ²	945.000
35	Gạch Granite kích thước 800x120 Bông/mỡ, mài cạnh	m ²	890.000

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
PRIME**
Văn phòng đại diện tại Tp.HCM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Về thông tin giá vật liệu xây dựng sử dụng trong Thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng Lâm Đồng

Kính gửi: Sở Xây dựng Lâm Đồng

Căn cứ thủ tục ban hành Thông báo về công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chúng tôi cam kết các nội dung, thông tin sử dụng để đăng tải trong Thông báo về công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2, Điều 17 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ, như sau;

1. Thông tin chung về doanh nghiệp: (Tên, địa chỉ, điện thoại, fax, Giám đốc người đại diện,...)

2. Những nội dung cam kết thực hiện.

2.1 Chịu trách nhiệm về nội dung kê khai, niêm yết giá của mình;

2.2 Giá đăng ký, kê khai giá đảm bảo thực hiện giao dịch trong thời gian đăng ký, công bố giá;

2.3 Đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành.

2.4 Không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

2.5 Nếu có thay đổi về giá và phương thức bán hàng thì doanh nghiệp sẽ có văn bản gửi Sở Xây dựng để kịp thời cập nhật;

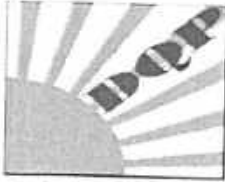
2.6 Hết thời hạn đăng ký công bố thì doanh nghiệp sẽ đăng ký lại (cập nhật giá mới, đăng ký mới vật liệu xây dựng cần công bố giá).

Chúng tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng, chúng tôi chịu trách nhiệm với các thông tin đã cam kết nêu trên./.

.... Ngày ... Tháng ... năm



Trần Văn Trung
GIÁM ĐỐC



DQP CO.,LTD

CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT

17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM

VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương

Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979

BẢNG BÁO GIÁ

ĐÈN CHIẾU SÁNG LED, ĐÈN THGT, ĐÈN TRANG TRÍ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Công ty Đại Quang Phát xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã quan tâm và tin tưởng sản phẩm của công ty. Theo yêu cầu của Quý Cơ quan, chúng tôi xin gửi bảng báo giá chi tiết như sau:

STT	TÊN ĐÈN	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
I	ĐÈN LED			
01	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4.425.000	4.867.500
02	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	5.250.000	5.775.000
03	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	6.375.000	7.012.500
04	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	8.400.000	9.240.000
05	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	9.150.000	10.065.000
06	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	9.450.000	10.395.000
07	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	9.760.000	10.736.000
08	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	10.650.000	11.715.000
09	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	11.250.000	12.375.000
10	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	12.225.000	13.447.500
11	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	13.040.000	14.344.000
12	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	13.800.000	15.180.000
13	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	14.925.000	16.417.500
14	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	15.920.000	17.512.000
15	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	34.350.000	37.785.000
16	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	10.425.000	11.467.500
17	Đèn đường Led Nikkon S533 120W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	11.925.000	13.117.500
18	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	13.125.000	14.437.500



19	Đèn đường Led Nikkon S533 170W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	16.425.000	18.067.500
20	Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	14.925.000	16.417.500
21	Đèn đường Led Nikkon S536 170W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	17.250.000	18.975.000
22	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	17.850.000	19.635.000
23	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	18.375.000	20.212.500
24	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	4.080.000	4.488.000
25	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	4.320.000	4.752.000
26	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	6.080.000	6.688.000
27	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	6.640.000	7.304.000
28	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	8.400.000	9.240.000
29	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	8.720.000	9.592.000
30	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	10.960.000	12.056.000
31	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	11.680.000	12.848.000
32	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	5.520.000	6.072.000
33	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	6.560.000	7.216.000
34	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	7.600.000	8.360.000
35	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	8.800.000	9.680.000
36	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	10.400.000	11.440.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	12.000.000	13.200.000
37	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ	13.600.000	14.960.000
38	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ	14.450.000	15.895.000
39	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ	15.750.000	17.325.000
40	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ	20.250.000	22.275.000
41	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ	24.750.000	27.225.000
42	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	11.925.000	13.117.500
43	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	13.425.000	14.767.500
44	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	14.925.000	16.417.500

35780
CÔNG TY
NHỆM HƯ
KT. THUẬN
A DỊCH VỤ
HUANG PI
TP.HC

45	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	20.250.000	22.275.000
46	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	21.750.000	23.925.000
47	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	23.250.000	25.575.000
SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chíp LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547				
II	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			
60	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	12.837.000
61	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	14.100.000	15.510.000
62	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	3.900.000	4.290.000
63	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ	4.200.000	4.620.000
64	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ	6.600.000	7.260.000
65	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	8.550.000	9.405.000
66	Đèn THGT đêm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	13.350.000	14.685.000
67	Đèn THGT đêm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ	23.700.000	26.070.000
68	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ	33.800.000	37.180.000
69	Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9.700.000	10.670.000
70	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3.750.000	4.125.000
III	ĐÈN TRANG TRÍ			
71	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.310.000
72	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.540.000
73	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.815.000
74	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	990.000
75	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	3.135.000
76	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.565.000
77	Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	6.435.000

Ghi chú:

- Địa điểm giao hàng: Tại chân công trình Tỉnh Lâm Đồng
- Bảo hành: 5 năm cho đèn Led, 12 tháng cho đèn còn lại
- **Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới**

Phụ Trách Đăng Ký Thông Báo Giá , Đặng Hữu Phước ĐT : 0976203471

Xin chân thành cảm ơn!

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2020
CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT



Trần Văn Trung
GIÁM ĐỐC

**TAMKIM**

4.2 TS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HÀNH PHÚC**

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

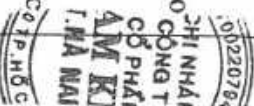
(Kèm theo công văn số 13/2020.KI-TN ngày 01 tháng 04 năm 2020 của CN Công ty cổ phần Tam Kim)

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim đăng kí giá sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED, thiết bị điện thương hiệu Roman, Summax như sau:

STT	Tên sản phẩm	Quy Cách	Chất Lượng	DVT	Giá Bán Hiện Tại	Ghi chú
01	Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W	12 cái/ kiện	TCVN 8783:2015/ IEC 62612:2013 TCVN 8782:2015/ IEC 62560:2015	Cái	270.000	Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc
02	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	40 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	79.000	
03	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	40 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	108.000	
04	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	40 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	128.000	
05	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	20 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	180.000	
06	Đèn sự cố EXL 6005L	8 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	430.000	
07	Đèn led panel 6060 40W	2 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	680.000	
08	Bóng tube led T8 19W	30 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	Cái	115.000	
09	Đèn EXIT 2 mặt chi 2 hướng	20 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-22:2013/ IEC 60598-2-22:2018	Cái	290.000	

10	Đèn nhà xương Led 100W	10 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	Cái	1.500.000
11	Thân máng lắp bóng Led	15 cái/kiện	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	65.000
12	Mắt 1 viên trắng M301W	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	13.000
13	Mắt 2 viên trắng M302W	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	13.000
14	Mắt 3 viên trắng M303W	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	13.000
15	Ô đôi 3 châu đa năng R9877	100 cái/ kiện	TCVN 6188-1:2007/ IEC 60884-1:2002	Cái	76.000
16	Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	16.000
17	Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	30.000
18	Tủ aptomat âm tường 9 module	7 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	202.000
19	Tủ aptomat âm tường 12 module	6 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	270.000
20	Tủ aptomat âm tường 18 module	3 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	550.000
21	Tủ aptomat 4P	12 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	90.000
22	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20	06 cái/ kiện	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07	Cái	435.000
23	Ổng điện tròn luồn dây phi 20mm	10 cái/ kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	24.900
24	Ổng điện tròn luồn dây phi 25mm	10 cái/kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	36.000
25	Ổng điện tròn luồn dây phi 32mm	10 cái/ kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	72.000
26	Khớp nối tron 25mm	20 cái/ kiện	BS 4607-1:1984 /BS 4607-5:1982	Cái	1.700
27	Hộp chia ngã 2 đường 25mm	50 cái/ kiện	BS 4607-1:1984 /BS 4607-5:1982	Cái	7.300
28	Hộp chia ngã 4 đường 25mm	50 cái/ kiện	BS 4607-1:1984 /BS 4607-5:1982	Cái	7.500

Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc



Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chi thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;
- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

- Đơn vị ghi chú tại cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá...

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2020 – Đến khi có thông báo mới

CN Công ty cổ phần Tam Kim cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty cổ phần Tam Kim xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:



TL. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, tên, đóng dấu)



Giám Đốc

Bường Gia Khoa

CÔNG TY TNHH SX SUPER THÁI DƯƠNG



Đ c: 24 8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, HCM

Phòng Kinh Doanh Và Phòng Dự Án: Hot line: 0913 42 0009

Kho Vật Tư: Kho Bình Tây, Võ Văn Kiệt (Đại Lộ Đông Tây)

Nhà Máy Sản Xuất: Khu Công Nghiệp Cầu Giồng, HCM

Mail: Superthaiduong2008@gmail.com www.Superthaiduong.com

© Mst:0315305848 - Stk:0601950453 Sacombank, Quận 6, HCM



THAI DUONG
www.Superthaiduong.com

Chuyên Nghiệp Trong Lĩnh Vực Chiếu Sáng Đô Thị ISO 9001:2001

Công ty SUPER THAI DUONG chân thành cảm ơn quý công ty đã quan tâm đến sản phẩm của chúng tôi.

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa, quy cách, chất lượng	ĐVT	Đơn giá (chưa có thuế GTGT)	Ghi chú
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỔ SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - BẢO HÀNH 05 NĂM (Giá đến tại chân công trình)			
1	Bộ đèn đường SUPER LED 30W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	3,577,000	
2	Bộ đèn đường SUPER LED 40W- Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	3,982,000	
3	Bộ đèn đường SUPER LED 60W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	5,060,000	
4	Bộ đèn đường SUPER LED 70W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	6,120,000	
6	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	7,425,000	
hợp	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	7,830,000	
10	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	8,640,000	
hợp	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	8,775,000	
10	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	8,910,000	

11	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) <i>nlap</i>	đ/bộ	<u>9,045,000</u>	
12	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) <i>nlap</i>	đ/bộ	<u>9,490,000</u>	
13	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) <i>nlap</i>	đ/bộ	<u>10,260,000</u>	
II BỘ ĐÈN PHA LED SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - BẢO HÀNH 05 NĂM (Giá đến tại chân công trình)				
1	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) <i>nlap</i>	đ/bộ	<u>10,760,000</u>	
2	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) <i>nlap</i>	đ/bộ	<u>14,250,000</u>	
3	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) <i>nlap</i>	đ/bộ	<u>15,600,000</u>	
4	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) <i>nlap</i>	đ/bộ	<u>17,100,000</u>	
III TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG (Giá đến tại chân công trình)				
1	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4,000,000	NG SÀI PER PH
2	Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4,500,000	
3	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4,700,000	
4	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	5,180,000	

5	Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	7,380,000	
6	Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	6,000,000	
7	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	7,405,000	
8	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	8,420,000	
9	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	8,500,000	
10	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	9,441,000	
IV CẢN ĐÈN CHIẾU SÁNG (Giá đến tại chân công trình)				
1	Cản đèn đơn D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cản	680,000	
2	Cản đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cản	1,100,000	
3	Cản đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cản	1,740,000	

148-C
Y T N
XUẤT
ẢI DỨC
HỒ C

4	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	920,000	
5	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,560,000	
6	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,300,000	
7	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,860,000	

Ghi chú: Đơn giá trên có hiệu lực từ ngày 05/05/2020 đến 31/12/2020.
Đơn giá trên là đơn giá bán tại tỉnh Lâm Đồng.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2020
CÔNG TY TNHH SX SUPER THÁI DUONG





GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Phương



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2020







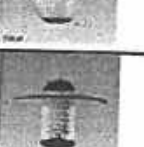


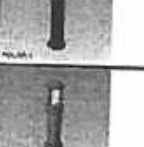
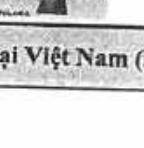

BẢNG KÊ NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 008/2020/TM-LĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020
 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1/. Mức giá niêm yết (bán buôn, bán lẻ) chưa bao gồm thuế VAT 10%, giao hàng tại tỉnh Lâm Đồng:

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới (trường hợp thay đổi giá)	Mức tăng/giảm	Tỉ lệ tăng/giảm	Ghi chú	
Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP - Công ty THIÊN MINH lắp ráp tại Việt Nam (bảo hành 5 năm)									
1	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	 <p>ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186</p>	Bộ	6.430.000		0	0%		
2	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	6.680.000		0	0%		
3	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 65W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	6.930.000		0	0%		
4	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	7.430.000		0	0%		
5	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	8.280.000		0	0%		
6	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	8.780.000		0	0%		
7	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 115W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	9.630.000		0	0%		
8	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	9.880.000		0	0%		
9	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	10.980.000		0	0%		
10	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	11.480.000		0	0%		
11	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	12.230.000		0	0%		
12	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	7.550.000		0	0%	
13	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	7.800.000		0	0%	
14	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	8.550.000		0	0%	
15	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	9.400.000		0	0%	
16	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	9.900.000		0	0%	
17	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	11.000.000		0	0%	
18	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	12.100.000		0	0%	
19	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 145W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$			Bộ	12.350.000		0	0%	

20	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	 <p>ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186</p>	Bộ	12.600.000		0	0%
21	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	13.550.000		0	0%
22	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	8.000.000		0	0%
23	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	8.250.000		0	0%
24	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	9.000.000		0	0%
25	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	9.850.000		0	0%
26	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 105W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	10.600.000		0	0%
27	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	11.450.000		0	0%
28	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	12.550.000		0	0%
29	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	13.050.000		0	0%
30	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	14.000.000		0	0%
31	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	8.950.000		0	0%
32	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	9.700.000		0	0%
33	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	10.550.000		0	0%
34	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	11.050.000		0	0%
35	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	11.750.000		0	0%
36	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	12.450.000		0	0%
37	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	13.550.000		0	0%
38	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	14.050.000		0	0%
39	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	15.000.000		0	0%
Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Công Ty THIÊN MINH Lắp ráp tại Việt Nam (bảo hành 5 năm)							
40	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	 <p>nt</p>	Bộ	9.690.000		0	0%
41	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	11.430.000		0	0%
42	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	13.270.000		0	0%
43	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	14.430.000		0	0%
44	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	16.750.000		0	0%
45	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$		Bộ	19.070.000		0	0%

46	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 lm/W	 nt	Bộ	20.250.000		0	0%		
47	Bộ đèn pha MISUN LED SMD công suất 400W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 lm/W		Bộ	24.000.000		0	0%		
48	Bộ đèn pha MISUN LED SMD công suất 450W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 lm/W		Bộ	24.900.000		0	0%		
49	Bộ đèn pha MISUN LED SMD công suất 500W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 lm/W		Bộ	25.800.000		0	0%		
50	Bộ đèn pha MISUN LED SMD công suất 600W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 lm/W		Bộ	27.750.000		0	0%		
Bộ đèn trang trí LED hiệu EUROGROUP - Công Ty THIÊN MINH Lắp ráp tại Việt Nam									
51	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 42W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 100 lm/W	nt		Bộ	9.850.000		0	0%	Bảo hành 5 năm
52	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 52W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 100 lm/W			Bộ	10.100.000		0	0%	
53	Bộ đèn trang trí SANTIC + bóng đèn LED 15W-23W	nt		Bộ	4.250.000		0	0%	BH 2 năm
54	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 42W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 100 lm/W			Bộ	7.650.000		0	0%	Bảo hành 5 năm
55	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 42W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 100 lm/W	nt		Bộ	9.200.000		0	0%	Bảo hành 5 năm
56	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 52W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 100 lm/W			Bộ			0	0%	
57	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG + bóng đèn LED 24W-36W	nt		Bộ	4.156.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
58	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 42W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 100 lm/W			Bộ	7.370.000		0	0%	
59	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 9W-12W	nt		Bộ	2.680.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
60	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 15W-23W			Bộ	2.800.000		0	0%	
61	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 9W-12W	nt		Bộ	1.720.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
62	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 15W-23W			Bộ	1.840.000		0	0%	
63	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 9W-12W	nt		Bộ	1.370.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
64	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 15W-23W			Bộ	1.490.000		0	0%	
65	Bộ đèn cầu D300 CỎ TÁN + bóng đèn LED 9W-12W	nt		Bộ	970.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
66	Bộ đèn cầu D400 CỎ TÁN + bóng đèn LED 9W-12W			Bộ	1.160.000		0	0%	
67	Bộ đèn cầu D400 CỎ TÁN + bóng đèn LED 15W-23W			Bộ	1.280.000		0	0%	
68	Bộ đèn cầu D300 TRẮNG + bóng đèn LED 9W-12W	nt		Bộ	870.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
69	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 9W-12W			Bộ	1.050.000		0	0%	
70	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 15W-23W			Bộ	1.170.000		0	0%	
71	Trụ đèn dẫn lối POLAR-1 + bóng đèn LED 7W-12W	nt		Bộ	1.820.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
72	Trụ đèn dẫn lối POLAR-1 + bóng đèn LED 13W-18W			Bộ	1.940.000		0	0%	
73	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 7W-12W	nt		Bộ	3.750.000		0	0%	Bảo hành 2 năm
74	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 13W-18W			Bộ	3.870.000		0	0%	
Trụ đèn sắt tráng kẽm - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)									
75	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 6m x 3mm.		Trụ	3.540.000		0	0%		
76	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 7m x 3mm.		Trụ	4.320.000		0	0%		

77	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 8m x 4mm.	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Trụ	6.070.000		0	0%
78	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 9m x 4mm.		Trụ	7.400.000		0	0%
79	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 10m x 4mm.		Trụ	8.130.000		0	0%
80	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 7m x 3mm.		Trụ	4.540.000		0	0%
81	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 8m x 3mm.		Trụ	5.970.000		0	0%
82	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 8m x 4mm.		Trụ	6.930.000		0	0%
83	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 9m x 4mm.		Trụ	8.040.000		0	0%
84	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 10m x 4mm		Trụ	9.200.000		0	0%
85	Trụ đèn STK đa giác côn cao 18m (2 đoạn) + giàn đèn cố định		Trụ	38.200.000		0	0%
86	Trụ đèn STK đa giác côn cao 25m (3 đoạn) + giàn đèn nâng hạ.		Trụ	420.000.000		0	0%
87	Trụ đèn STK đa giác côn cao 30m (4 đoạn) + giàn đèn nâng hạ.	Trụ	480.000.000		0	0%	
Cần đèn sắt tráng kẽm và Khung móng - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)							
88	Cần đèn đơn STK Ø60x2.5mm cao 2m vưon 1.5m	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Cần	735.000		0	0%
89	Cần đèn đôi STK Ø60x2.5mm cao 2m vưon 1.5m		Cần	1.340.000		0	0%
90	Cần đèn ba STK Ø60x2.5mm cao 2m vưon 1.5m		Cần	1.950.000		0	0%
91	Cần đèn kiểu STK 1 nhánh, cao 2m vưon 1.5m		Cần	1.520.000		0	0%
92	Cần đèn kiểu STK 2 nhánh, cao 2m vưon 1.5m		Cần	1.980.000		0	0%
93	Cần đèn kiểu STK 3 nhánh, cao 2m vưon 1.5m		Cần	2.560.000		0	0%
94	Khung bulong móng M16x650mm		Bộ	530.000		0	0%
95	Khung bulong móng M24x650mm		Bộ	618.000		0	0%
96	Khung bulong móng M24x1000mm		Bộ	955.000		0	0%
97	Khung bulong móng dùng cho trụ 18m		Bộ	3.850.000		0	0%
98	Khung bulong móng dùng cho trụ 25m	Bộ	21.650.000		0	0%	
99	Khung bulong móng dùng cho trụ 30m	Bộ	24.800.000		0	0%	
Đế gang đúc và Trụ đèn trang trí - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)							
100	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1500mm (Øđáy 500)	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Bộ	12.479.000		0	0%
101	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm (Øđáy 550)		Bộ	13.250.000		0	0%
102	Đế gang đúc trang trí DP01 cao 1415mm (Øđáy 500)		Bộ	6.150.000		0	0%
103	Đế gang đúc trang trí DP05 cao 1558mm (Øđáy 475)		Bộ	7.910.000		0	0%
104	Đế gang đúc trang trí DC03 cao 1800mm (Øđáy 650)		Bộ	9.780.000		0	0%
105	Đế gang đúc trang trí PARIS cao 2080mm (Øđáy 670)		Bộ	14.250.000		0	0%
106	Đế gang đúc trang trí PARIS cao 2930mm (Øđáy 670)		Bộ	16.320.000		0	0%
107	Trụ đèn trang trí TC06 gang đúc cao 3,2m		Bộ	4.940.000		0	0%
108	Trụ đèn trang trí TC07 đế gang, thân nhôm cao 3,5m		Bộ	6.020.000		0	0%
109	Trụ đèn trang trí TC07 đế gang, thân gang cao 3,250m		Bộ	6.320.000		0	0%
110	Trụ đèn trang trí TC05B đế gang, thân nhôm cao 3,7m		Bộ	10.320.000		0	0%
111	Trụ đèn trang trí TC05B đế gang, thân gang cao 3,7m		Bộ	10.460.000		0	0%
112	Trụ đèn trang trí PINE đế gang, thân nhôm cao 3,4m		Bộ	5.600.000		0	0%
113	Trụ đèn trang trí NOVO đế gang, thân nhôm cao 3,7m		Bộ	6.180.000		0	0%
114	Trụ đèn trang trí TM15 gang đúc cao 3,0m		Bộ	5.270.000		0	0%
115	Trụ đèn trang trí Paris gang đúc cao 4,0m (loại lớn)	Bộ	13.680.000		0	0%	

Chùm tay đèn trang trí - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)						
112	Chùm tay đèn trang trí CH02-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Bộ	1.380.000	0	0%
113	Chùm tay đèn trang trí CH02-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.780.000	0	0%
114	Chùm tay đèn trang trí CH02-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.180.000	0	0%
115	Chùm tay đèn trang trí CH06-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.360.000	0	0%
116	Chùm tay đèn trang trí CH06-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.780.000	0	0%
117	Chùm tay đèn trang trí CH06-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.200.000	0	0%
118	Chùm tay đèn trang trí CH11-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.080.000	0	0%
119	Chùm tay đèn trang trí CH11-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.750.000	0	0%
120	Chùm tay đèn trang trí CH11-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	3.420.000	0	0%
121	Chùm tay đèn trang trí CH12-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.950.000	0	0%
122	Chùm tay đèn trang trí CH12-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.450.000	0	0%
123	Chùm tay đèn trang trí CH09-1 nhôm đúc (Mai chiếu thủy đơn)		Bộ	2.150.000	0	0%
124	Chùm tay đèn trang trí CH09-2 nhôm đúc (Mai chiếu thủy đôi)		Bộ	3.850.000	0	0%

Đơn giá trên CHƯA gồm thuế VAT 10%. Thanh toán 100% giá trị khi giao hàng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (hoặc đến khi có thông báo giá mới).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

**Trân trọng kính chào,
TM. Công ty Thiên Minh**

Nhận 13/08/2020

**CÔNG TY TNHH XD TM DV
NGUYỄN PHÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/SXD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2020

V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa
định kỳ tại Sở Xây dựng

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số:.....
Ngày: 13/8.....
Chuyên: KTQLN.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: Sở Xây dựng Lâm Đồng

Thực hiện Công văn số 2244/SXD – KTVLXD QLNTT&ĐS ngày 23 tháng 07 năm 2020 của Sở xây dựng Tỉnh Lâm Đồng về việc đăng ký thông tin công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Phát đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu; tài liệu thể hiện việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 24, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 10 Đường 902 Tạ Quang Bửu, Phường 5, Quận 8, TP.HCM

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Mỏ đá Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Người phụ trách đăng ký công bố giá sản phẩm : Cao Thị Mỹ Nhân

+ Điện thoại : 0913.63.73.84 - 0913.62.55.72

+ Email : nhanria2@gmail.com – tuanhuenp@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong

lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Cao Thị Mỹ Nhân

**CÔNG TY TNHH XD-DV-TM
NGUYỄN PHÁT**

Số 10, đường 902 Tạ Quang Bửu, P5, Q8, TP. HCM
02633.761.878 - 0913.637.384
Số: 01/BGNP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- ☆ -----

Bảo Lộc, ngày 04 tháng .

**ĐĂNG BÁO GIÁ
ĐÁ VLXD THÔNG THƯỜNG - NĂM 2020**

Kính gửi: PHÒNG KINH TẾ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - SỞ XÂY DỰNG LÁ

Công ty TNHH XD-TM-DV Nguyễn Phát xin gửi bảng báo giá đá VLXD thông thường để đăng kí công bố giá như sau:

STT	Loại sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	GH
ĐÁ XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG				
1	Đá dăm 1 x 1,6	m ³	280.000	
2	Đá dăm 1 x 1,9	m ³	270.000	
3	Đá dăm 1 x 2	m ³	260.000	
4	Đá dăm 2 x 4	m ³	210.000	
5	Đá dăm 4 x 6 và 5 x 7	m ³	200.000	
6	Đá dăm Dmax 25	m ³	190.000	
7	Đá dăm Dmax 35	m ³	180.000	
8	Đá dăm Dmax 37,5	m ³	170.000	
9	Đá dăm 0 x 4	m ³	160.000	
10	Đá mi sàng	m ³	220.000	
11	Đá mi xô	m ³	160.000	
12	Đá học xây lát	m ³	160.000	
13	Đá bloca	m ³	150.000	
ĐÁ QUA CÔN LY TÂM				
1	Đá dăm 1 x 1,6	m ³	300.000	
2	Đá dăm 1 x 1,9	m ³	290.000	
3	Đá dăm 10 x 22	m ³	280.000	
4	Đá mi sàng	m ³	240.000	

* **Ghi chú:** Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của công ty TNHH XD-TM-DV Nguyễn Phát. (T. Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng)
Đơn giá trên được áp dụng từ ngày 1/01/2020 cho đến khi có thông báo mới.
Trân trọng kính chào.

CÔNG TY TNHH XD-DV-TM NGUYỄN



P. GIÁM ĐỐC

15/01/2020

Công ty TNHH TM - SX - DV
TÍN THỊNH

-----☞-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----☞-----

Số: 0820/KKG/XD-TC/LD
V/v: Đăng ký giá

Tp HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG**

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH TM – SX - DV Tín Thịnh gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2020.

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

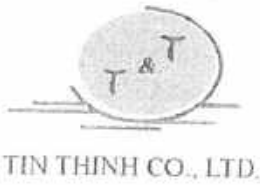
KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Giám Đốc Kinh Doanh
Ngô Thị Miêng

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: P. Kinh Doanh – Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh
- Địa chỉ: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM
- Email: nhuaduong@tinthinh.vn
- Số điện thoại liên lạc: 028.62678195.



Tp. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2020

BÁO GIÁ NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE CHÍNH HÃNG

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

ĐẾN Số:.....
Ngày: 06/8
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: - **SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**
- **SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG**

Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH là nhà phân phối **nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng** tại Việt Nam. Chúng tôi xin được gửi đến Quý đơn vị báo giá như sau:

Sản phẩm	Đơn giá chưa VAT (10%) (đồng/tấn)	Đơn giá có VAT (10%) (đồng/tấn)	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE CHÍNH HÃNG	13,909,091	15,300,000	Hàng được giao tại: TP. Đà Lạt

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh có các kho bãi tập kết nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng nhập khẩu trực tiếp nguyên phuy từ nhà máy Shell tại Singapore ở Cảng Bourbon Bến Lức (tỉnh Long An), Cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Cảng Hải Phòng (TP. Hải Phòng).

- **Chỉ tiêu kỹ thuật:** Hàng nhập nguyên phuy từ Nhà máy Shell tại Singapore, có dán nhãn mác hàng hóa trên từng phuy nhựa. Bộ chứng từ đi kèm lô hàng theo Thông tư 27/2014/TT-BGTVT của Bộ GTVT gồm:

1/ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin) do **Hải quan Singapore** cấp.

2/ Giấy kiểm định chất lượng lô hàng do đơn vị kiểm định độc lập **SGS tại Singapore** phát hành.

3/ Chứng chỉ phân tích chất lượng gồm **14 chỉ tiêu** kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 7493:2005 "Bì tum – Yêu cầu kỹ thuật" và Thông tư 27 do Phòng thí nghiệm trọng điểm Đường bộ III, Bộ GTVT mang mã số LAS-XD 345 thực hiện.

- **Hiệu lực:** Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Công ty có báo giá mới.

Liên hệ đặt hàng: Giám đốc Kinh doanh: Bà Ngô Thị Mừng

Di động: 0903940588 – Email: nhuaduong@tinthinh.vn

Rất hân hạnh được phục vụ và hợp tác cùng Quý đơn vị.

Trân trọng,



Ngô Thị Mừng
Giám Đốc Kinh Doanh,
Ngô Thị Mừng

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số 0820/KKG/XD-TC/LD ngày 01 tháng 08 năm 2020 của Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh)
Doanh nghiệp là đơn vị: Thương mại, dịch vụ

1. Kê khai mức giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ): bán lẻ cụ thể như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Căn cứ hồ sơ chất lượng kèm theo từng lô hàng	tấn	15,300,000	15,300,000	TP. Đà Lạt	0	0.000%	

DVT: đồng/tấn; bao gồm VAT (10%)

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh có các kho bãi tập kết nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng nhập khẩu trực tiếp nguyên phuy từ nhà máy Shell tại Singapore ở Cảng Bourbon Bến Lức (tỉnh Long An), Cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Cảng Hải Phòng (TP. Hải Phòng).
2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.....

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có):
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2020.



Giám Đốc Kinh Doanh
Ngô Thị Mương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Về thông tin giá vật liệu xây dựng sử dụng trong Thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng Lâm Đồng

Kính gửi: Sở Xây dựng Lâm Đồng

Căn cứ thủ tục ban hành Thông báo về công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chúng tôi cam kết các nội dung, thông tin sử dụng đề đăng tải trong Thông báo về công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng Lâm Đồng như sau:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Công Nghiệp Lama Việt Nam.
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô B8, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Địa điểm liên lạc ở thành phố HCM: 89L Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty và người phụ trách đăng ký công bố giá: **Giám Đốc Hoàng Minh Đức** SĐT: 0919 797 737 Ext: 102 Email: minhduc@lamatiles.com.my
- Người phụ trách đăng ký công bố giá: **Đinh Thị Bích Ngọc** SĐT: 0949 704 802 Ext: 108 Email: marketing1@lamatiles.com.vn
- Báo giá trên có hiệu lực từ ngày 24/08/2020 cho đến ngày 31/12/2020.

2. Những nội dung cam kết thực hiện:

- 2.1 Chịu trách nhiệm về nội dung kê khai, niêm yết giá của mình;
- 2.2. Giá đăng ký, kê khai giá phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá bán thực tế công trình);
- 2.3. Đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành.
- 2.4. không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chúng tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng, chúng tôi chịu trách nhiệm với các thông tin đã cam kết nêu trên./.



.... Ngày 24 Tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Hồng Minh Đức
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH





CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM
LAMA INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD.
楠馬瓦鐵工業越南有限公司

☞ BẢNG GIÁ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG ☜

Kính gửi: **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Ngày: 24/08/2020

Công ty Lama trân trọng gửi đến Quý khách **Bảng giá các sản phẩm** như sau:

Đơn vị tiền tệ: VND

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Quy cách	Đơn giá bán lẻ đã bao gồm thuế VAT 10%	Ghi chú
NGÓI LAMA ROMAN					
1	Ngói chính:				Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453:1986
	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m² , khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	14,500	
	Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên		15,000	
2	Ngói nóc	Viên		28,000	
3	Ngói rìa	Viên		28,000	
4	Ngói cuối rìa	Viên		38,000	
5	Ngói ghép 2	Viên		38,000	
6	Ngói cuối nóc	Viên		42,500	
7	Ngói cuối mái	Viên		42,500	
8	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên		49,000	
9	Ngói chạc 4	Viên		49,000	
THIẾT BỊ THÔNG GIÓ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ZEPHER					
1	Zepher 30	Cái	30 watt	15,490,000	Sản phẩm chỉ được bảo hành khi lắp đặt đúng & cùng với bộ phụ kiện Zepher do Lama cung cấp.
2	Zepher 50	Cái	50 watt	19,490,000	
3	Phụ kiện lắp đặt Zepher Đa năng	Bộ		3,600,000	
4	Phụ kiện lắp đặt Zepher Dùng với mái ngói Lama ROMAN	Bộ		2,900,000	

5	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	Bộ		18,888,000	(Giá bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại khu vực Lâm Đồng)
6	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	Bộ		22,888,000	
BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI					
1	Miếng dán nóc thay vữa	Cuộn	(295mmx3m/ cuộn)	780.000 VNĐ/ cuộn	
2	Tấm dán khe tường	Cuộn	(295mmx4.8m/ cuộn)	1.175.000 VNĐ/ cuộn	
3	Nẹp tấm dán khe tường	Thanh	1 mét	69.000 VNĐ/ thanh	
4	Cây đỡ thanh mè nóc	Cái		35.000 VNĐ/ cái	
5	Ru Lô	Cái		120.000 VNĐ/ cái	
6	Tấm ngăn rìa mái	Tấm	0,5 mét	27.000 VNĐ/ tấm	
7	Kẹp ngói nóc	Cái		10.500 VNĐ/ cái	
8	Kẹp ngói cắt	Cái		11.000 VNĐ/ cái	

CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN

1. Giá

Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%

Giá trên đã bao gồm chi phí giao hàng đến công trình tại Lâm Đồng, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống.

2. Thời gian có hiệu lực

Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày 24/08/2020 cho đến khi có báo giá mới.

Liên hệ mua hàng :

1. Phòng Kinh Doanh - Công ty TNHH Công Nghiệp Lama Việt Nam

Địa chỉ : 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM
Tel : 08 3717 8580 / 81 / 82 Fax : 08 3717 8579
Website : www.lamatiles.com.vn

2. Công ty Phước Nguyên - Đại lý phân phối Ngói Lama

Địa chỉ : 24 Trạng Trình, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
ĐT: 0633 810 317 - 0917 937 416

3. Đại lý Phan Tấn Thương - Đại lý phân phối Ngói Lama

Địa chỉ : 10/14 Phú Thạnh, Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Lâm Đồng
ĐT: 0919 005 776 - 0919 732 789

Người phụ trách đăng ký công bố giá: Đinh Thị Bích Ngọc

SĐT: (08) 3717 8580 - Ext: 108 -- ĐT ĐD: 0949 704 802

Email: marketing1@lamatiles.com.vn



CÔNG TY TNHH CN LAMA VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

HOÀNG MINH ĐỨC



ISO 9001 : 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

My Xuan Brick Tile Pottery And Construction Joint Stock Company

Địa chỉ : Phường Hắc Dịch – Thị Xã Phú Mỹ – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại : 0254.3.876770 – 3.932030 – 3.893150 Fax : 0254.3.894168

Website : myxuan-vf.com.vn E-mail : myxuanvt06@yahoo.com



Số : 46/CV.GMX

Mỹ Xuân, ngày 4 tháng 08 năm 2020

Kính gửi : Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng

Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân là đơn vị được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 168/2003/QĐ-BCN ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp .

Công Ty chúng tôi là nhà sản xuất và cung cấp chuyên nghiệp các sản phẩm **Gạch xây, Ngói lợp, Sản phẩm trang trí, Ngói tráng men, Ngói màu cao cấp** được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại của ITALIA - GERMANY và hệ thống lò nung **Tuynel**. Với Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng Theo Tiêu Chuẩn Quốc Tế **ISO 9001 : 2015**. Sản phẩm đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và được chứng nhận đạt hợp chuẩn và hợp quy theo quy định xây dựng hiện nay.

Công ty chúng tôi đã vinh dự được trao tặng các danh hiệu cao quý như : **Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao nhiều năm liền do người tiêu dùng bình chọn, Giải Vàng Chất Lượng Quốc Gia, giải thưởng Ngọn Hải Đăng, cúp vàng Hội chợ Vietbuild** . Với khẩu hiệu “**Chất Lượng Đẳng Cấp – Dịch Vụ Vượt Trội**” Quý khách sẽ thực sự hài lòng khi sử dụng sản phẩm mang thương hiệu : **MY XUAN – VT và MY XUAN VUNG TAU**.

Nay Công Ty chúng tôi xin trân trọng gửi tới Quý Sở bản thông tin hồ sơ công ty và báo giá bán sản phẩm tại **Tỉnh Lâm Đồng (Có Bảng báo giá kèm theo)**. Vậy kính mong Quý cơ quan hỗ trợ chúng tôi được giới thiệu và đăng ký giá bán sản phẩm tại địa phương.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Quý cơ quan.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN SƠN



ISO 9001 : 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

My Xuan Brick Tile Pottery And Construction Joint Stock Company

Địa chỉ : Phường Hắc Dịch – Thị Xã Phú Mỹ – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại : 0254.3.876770 – 3.932030 – 3.893150 Fax : 0254.3.894168

Website : myxuan-vt.com.vn E-mail : myxuanvt06@yahoo.com



BẢNG GIÁ

(Áp dụng từ ngày 23 / 07 / 2018)

Kính Gửi : _____

Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm XD Mỹ Xuân xin trân trọng thông báo giá bán các loại sản phẩm tại Nhà Máy, Thành Phố Hồ Chí Minh và giao hàng tại TP Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng như sau :

A/ NGÓI MÀU

STT	TÊN QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	Đơn Giá		
			Nhà Máy	Tại TP HCM	TP Đà Lạt
1	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá)	Viên	12,660	14,090	14,970
2	Ngói Nóc 3.3 Viên / 1md	Viên	22,420	24,540	26,120
3	Ngói Rìa 3 Viên / 1md	Viên	22,420	24,540	26,120
4	Ngói cuối rìa	Viên	32,100	35,070	38,760
5	Ngói ghép 2	Viên	32,100	35,070	38,760
6	Ngói cuối nóc	Viên	38,770	42,330	47,370
7	Ngói cuối mái	Viên	38,770	42,330	47,370
8	Ngói chạc 3	Viên	48,250	52,740	58,750
9	Ngói chạc 4	Viên	48,250	52,740	58,750
10	Ngói gắn Antenna, Ngói lấy sáng	Viên	179,690	194,860	205,590
11	Ngói thông hơi	Viên	179,690	194,860	205,590
12	Sơn	Kg	99,160	107,400	108,160
13	Vít	Cái	390	430	490

B/ NGÓI VÀ SẢN PHẨM TRANG TRÍ ĐẤT SÉT NUNG :

STT	TÊN QUY CÁCH SẢN PHẨM	Mã số	ĐVT	Đơn Giá		
				Nhà Máy	Tại TP HCM	TP Đà Lạt
1	Ngói lợp 22 viên /m ²	N01	Viên	7,590	8,180	8,940
2	Ngói lợp 22 viên /m ² chống thấm	N01	Viên	7,940	8,560	9,330
3	Ngói lợp 22 viên /m ² A2	N01	Viên	7,010	7,580	8,300
4	Ngói Demei	N011	Viên	4,500	4,830	5,310
5	Ngói Demei chống thấm	N011	Viên	4,850	5,200	5,690
6	Ngói nóc lớn 3 viên/md	N04	Viên	14,930	15,940	17,430
7	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	N04	Viên	15,730	16,790	18,310
8	Ngói Nóc Lớn Vương Chống Thấm	NV19	Viên	17,110	18,260	19,850
9	Ngói cuối nóc chống thấm	N016	Viên	38,240	40,440	43,090
10	Ngói chạc 3 chống thấm	N017	Viên	73,790	77,880	82,810
11	Ngói chạc 4 chống thấm	N018	Viên	90,080	94,990	100,730
12	Ngói nóc tiểu 5 viên/md	N07	Viên	5,230	5,540	5,960
13	Ngói nóc tiểu chống thấm	N07	Viên	5,390	5,710	6,140
14	Ngói tiểu 7 viên/md	N09	Viên	5,350	5,670	6,100
15	Ngói tiểu chống thấm	N09	Viên	5,520	5,840	6,280
16	Ngói Viên 5 Bộ / md	N11	Bộ	47,690	50,270	57,290
17	Ngói Viên chống thấm	N11	Bộ	48,550	51,170	58,230
18	Ngói Âm Dương	N08	Viên	5,740	6,120	6,620
19	Ngói Âm Dương chống thấm	N08	Viên	6,060	6,460	6,970

STT	TÊN QUY CÁCH SẢN PHẨM	Mã số	ĐVT	Đơn Giá		
				Nhà Máy	Tại TP HCM	TP Đà Lạt
20	Ngói con sò, Chữ E, Mũi Tàu (60 viên/m ²)	N02	Viên	6,240	6,650	7,170
21	Ngói con sò, Chữ E, Mũi Tàu chống thấm	N02	Viên	6,500	6,920	7,460
22	Ngói Mân Chữ Thọ	N16	Viên	4,670	5,000	5,440
23	Ngói Mân Chữ Thọ Chống Thấm	N16	Viên	4,920	5,260	5,720
24	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²)	N14	Viên	5,610	5,990	6,480
25	Ngói vẩy cá lớn, Vẩy Cá Vuông	N06	Viên	5,500	5,870	6,360
26	Ngói vẩy cá lớn, Vẩy Cá Vuông chống thấm	N06	Viên	5,760	6,140	6,640
27	Ngói mũi hài nhỏ, Vẩy cá nhỏ (100 viên/m ²)	N03	Viên	3,320	3,530	3,830
28	Ngói mũi hài nhỏ, Vẩy cá nhỏ chống thấm	N03	Viên	3,510	3,730	4,040
29	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m ²)	N03.1	Viên	8,190	8,700	9,430
30	Ngói mũi hài lớn chống thấm	N03.1	Viên	8,500	9,030	9,780
31	Ngói Mất Rỗng (140 viên/m ²)	N10	Viên	4,830	5,110	5,520
32	Ngói lợp 20 viên/m ²	N12	Viên	10,070	10,850	11,970
33	Ngói lợp 20 viên/m ² chống thấm	N12	Viên	10,570	11,370	12,520
34	Gạch HAUYDI (Bông Gió)	T01	Viên	6,180	6,720	7,360
35	Gạch Bánh Ú	T03	Viên	8,560	9,330	10,200
36	Gạch chữ U	T08	Viên	6,150	6,790	7,520

C/ NGÓI TRẮNG MEN :

STT	TÊN QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	Đơn Giá		
			Nhà Máy	Tại TP HCM	TP Đà Lạt
1	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vẩy cá nhỏ	Viên	8,920	9,230	9,400
2	Ngói Mất Rỗng	Viên	10,230	10,580	10,750
3	Ngói Vẩy Cá Lớn, Vẩy Cá Vuông	Viên	15,480	16,030	16,260
4	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	Viên	16,490	17,070	17,300
5	Ngói Mũi Hài Lớn	Viên	20,400	21,110	21,410
6	Ngói cánh phượng	Viên	14,810	15,340	15,570
7	Ngói âm dương	Viên	16,120	16,690	16,920
8	Ngói Viên	Bộ	78,260	78,430	82,940
9	Ngói Nóc tiểu	Viên	12,130	12,540	12,710
10	Ngói tiểu	Viên	12,190	12,600	12,770
11	Ngói lợp 22 Viên/m ²	Viên	24,170	25,100	25,670
12	Ngói nóc lớn 3 Viên/md	Viên	39,390	40,840	41,970

* GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TRÊN ĐÃ BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG .

* Sản phẩm được Cục Sở Hữu Công Nghiệp cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 40307

ngày 14/03/2002

Chúng tôi xin trân trọng kính báo và phục vụ khách hàng với phương châm :

" Uy Tín - Chất Lượng - Phục Vụ Tận Tâm "

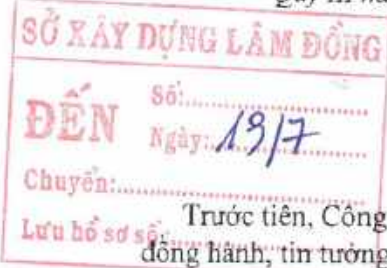


**CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 89 /CV-KDĐT
V/v: TB giá bán sản phẩm
Quý III năm 2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2020



**Kính gửi: Sở Tài chính, Sở Xây Dựng,
Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Công Thương**

Trước tiên, Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã đồng hành, tin tưởng sử dụng sản phẩm cũng như thông tin Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu CADIVI trên website của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin được thông báo giá bán sản phẩm quý III năm 2020 cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số 02/QĐ-SX áp dụng từ ngày 01/01/2018. Đây chỉ là danh mục những quy cách sản phẩm điển hình, vì số lượng chủng loại, quy cách sản phẩm của chúng tôi rất lớn nên không thể gửi bảng giá cho tất cả các sản phẩm. Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý vị có thể tham khảo thông tin giá trên website của chúng tôi tại các địa chỉ: <http://www.cadivi-vn.com>. Khi Quý Sở có yêu cầu báo giá riêng cho một số loại sản phẩm không có trong công văn này cũng như trên trang web, xin vui lòng thông báo cụ thể, chúng tôi sẽ đáp ứng kịp thời.

Đơn vị: VNĐ

Stt	Chi tiết	ĐVT	Đơn giá	Đơn giá
			(chưa VAT)	(có VAT)
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - TCVN 6610-3				
1	VC-0,50 (Φ 0,80)- 300/500 V	mét	1,630	1,793
2	VC-1,00 (Φ1,13)- 300/500 V	mét	2,710	2,981
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	3,110	3,421
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	4,380	4,818
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	5,610	6,171
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	8,000	8,800
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	12,970	14,267
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	6,450	7,095
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	9,090	9,999
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	33,100	36,410
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1				
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	4,160	4,576
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	6,780	7,458
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	25,000	27,500
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	112,800	124,080
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	567,100	623,810
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	711,300	782,430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	mét	4,660	5,126



CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH/SĐ. 02/00
Trang: 1/4

13.7.2020
Chopin
Huyền, Trâm
Thk

18	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	mét	6,010	6,611
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	mét	17,690	19,459
20	CVV-25 - 0,6/1 kV	mét	63,600	69,960
21	CVV-50 - 0,6/1 kV	mét	117,800	129,580
22	CVV-95 - 0,6/1 kV	mét	230,100	253,110
23	CVV-150 - 0,6/1 kV	mét	356,000	391,600
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	mét	13,350	14,685
25	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	mét	28,400	31,240
26	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	mét	63,200	69,520
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	mét	17,630	19,393
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	mét	26,100	28,710
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	mét	54,500	59,950
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	mét	22,400	24,640
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	mét	33,200	36,520
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
32	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	mét	98,000	107,800
33	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	mét	142,100	156,310
34	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	mét	744,000	818,400
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	mét	926,100	1,018,710
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	mét	135,700	149,270
37	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	mét	365,500	402,050
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	mét	710,400	781,440
39	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	mét	919,700	1,011,670
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
40	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	mét	174,200	191,620
41	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	mét	263,500	289,850
42	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	mét	481,600	529,760
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét	1,218,500	1,340,350
44	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	mét	1,810,900	1,991,990
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
45	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	163,700	180,070
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	241,100	265,210
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	428,600	471,460
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	826,800	909,480
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1,090,500	1,199,550
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	87,200	95,920
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	146,100	160,710
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	261,500	287,650
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	625,800	688,380

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/SĐ: 02/00

Trang: 2/4

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	44,900	49,390
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	78,600	86,460
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	273,000	300,300
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	805,200	885,720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
58	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét	73,800	81,180
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	151,700	166,870
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	389,000	427,900
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1,442,000	1,586,200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	65,300	71,830
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	182,500	200,750
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	457,700	503,470
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	2,262,700	2,488,970
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C				
66	C-10	kg	258,500	284,350
67	C-50	kg	261,000	287,100
Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
68	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	38,100	41,910
69	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	76,700	84,370
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	206,400	227,040
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	14,110	15,521
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	76,300	83,930
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	218,400	240,240
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	268,300	295,130
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	26,700	29,370
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	74,800	82,280
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	236,800	260,480
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	294,100	323,510
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	692,000	761,200
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	734,700	808,170
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3,730,100	4,103,110
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1				
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	6,470	7,117
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	11,870	13,057
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	37,000	40,700
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	147,200	161,920

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/50: 02/00

Trang: 3/4



Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995, TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204				
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg	76,800	84,480
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg	75,400	82,940
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	Kg	78,300	86,130
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	39,500	43,450
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010				
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	18,600	20,460
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23,700	26,070
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	183,500	201,850
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	208,100	228,910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	68,300	75,130
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	593,600	652,960
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)				
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	20.900	22.990
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	29.800	32.780
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	1.147.200	1.261.920

- **Bảng giá được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến khi có thông báo giá mới** (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan sớm nhất.
- **Bảng giá hiện hành này không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.**

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC *Yuu*



LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: K.HC, K.KDTT

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/SĐ: 02/00

Trang: 4/4

CÔNG TY TNHH MAPEI VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Số: 426/2020/TBG

V/v: Đề nghị được công bố giá VLXD.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Lâm Đồng

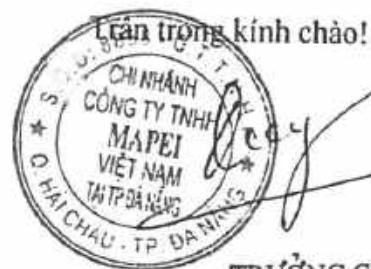
- Căn cứ luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014
- Căn cứ luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012
- Căn cứ nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá.
- Căn cứ thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính Phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá .
- Căn cứ nghị định số 32/2015/NP-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công Ty TNHH Mapei Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng gửi bản kê khai giá, mức giá hàng hóa dịch vụ (Có phụ lục kèm theo).

Công Ty TNHH Mapei Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà Công ty đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VPCN



TRƯỞNG CHI NHÁNH
Nguyễn Văn Quý

Nhập mđ.

PHỤ LỤC
ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU. GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công văn đề nghị công bố giá vật VLXD Số: 126/2020/TBG ngày 6 tháng 3 năm 2020)

STT	Tên quy cách Sản phẩm	Đvt	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	Mapeflex PU 50 SL : Chất trám khe co giãn rót nguội.	VNĐ/gói	265.000	- Nguồn gốc: Italy - Đóng gói : Gói 600ml
2	Mapefoam 15: Thanh Becker Rod 15mm	VNĐ/md	22.500	- Nguồn gốc: Italy - Đóng gói : Hộp 550md
3	Mapefoam 25: Thanh Becker Rod 25mm	VNĐ/md	34.500	- Nguồn gốc: Italy - Đóng gói : Hộp 200md
4	Mapegrout SV: Vữa không co ngót Mác cao có độ chảy lớn, có độ dính bám rất cao vào thép và bê tông. Đạt cường độ 35Mpa sau 2-3h.	VNĐ/kg	198.000	- Nguồn gốc: Italy - Đóng gói : Bao 25kg
5	Eporip: Vữa epoxy 2 thành phần dùng để kết nối kết cấu giữa lớp bê tông cũ và mới	VNĐ/kg	425.000(0)	- Nguồn gốc: Italy - Đóng gói : Bộ 02kg và 10Kg.

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa có VAT và đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- Công bố giá có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có báo giá mới.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020
CÔNG TY TNHH MAPEI VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG



TRƯỞNG CHI NHÁNH
Nguyễn Văn Quý

**NERO**
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SẢN PHẨM

NERO PAINT CO., LTD

Lô MC2, KCN Đức Hoà 1 Hạnh Phúc, Ấp 5, X.Đức Hoà Đông, H.Đức Hoà, Long An Điện
thoại: 028 35592723**BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN NERO**

(Dành cho sơn màu pha sẵn)

Kính gửi: Quý Khách Hàng Sơn Nero

Công Ty TNHH Sơn Nero xin trân trọng gửi tới Quý Khách Hàng Bảng Giá Tiêu Chuẩn Sơn Nero như sau:

STT	CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT	THUẾ VAT 10%	ĐƠN GIÁ CÓ VAT	
1	BỘT TRÉT TƯỜNG	NERO N8 (NEW)	Nội thất	40kg	310,000	31,000	341,000	
2		NERO N9 (NEW)	Ngoại thất	40kg	385,455	38,545	424,000	
3		NERO PLUS INT (NEW)	Nội thất	40kg	360,909	36,091	397,000	
4		NERO PLUS EXT (NEW)	Ngoại thất	40kg	432,727	43,273	476,000	
5		NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sử dụng nội & ngoại thất)	Nội & ngoại thất	40kg	497,273	49,727	547,000	
6	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	SƠN LÓT NERO SPECIAL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Trắng	05L	476,364	47,636	524,000	
				18L	1,523,636	152,364	1,676,000	
7		MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Trắng	01kg	108,182	10,818	119,000	
				05L	555,455	55,545	611,000	
				18L	1,623,636	162,364	1,786,000	
8		NERO SEALER PLUS (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO)	Trắng	01kg	129,091	12,909	142,000	
				05L	661,818	66,182	728,000	
				18L	2,138,182	213,818	2,352,000	
9		NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) (Chống ố, chống kiềm và chống thấm góc nước)	Trắng	01kg	178,182	17,818	196,000	
				05L	855,455	85,545	941,000	
				18L	2,878,182	287,818	3,166,000	
10		VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	NERO11A (NEW)	Trắng	01kg	155,455	15,545	171,000
	05kg				693,636	69,364	763,000	
	20kg				2,469,091	246,909	2,716,000	
11	SƠN NƯỚC NỘI THẤT	NERO SUPER WHITE (NEW) (siêu trắng trần)	Trắng	04L	325,455	32,545	358,000	
				17L	1,180,909	118,091	1,299,000	
12		NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	52 màu	05kg	227,273	22,727	250,000	
				25.5 kg	874,545	87,455	962,000	
13		NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả)	50 màu	05L	470,000	47,000	517,000	
				18L	1,513,636	151,364	1,665,000	
14		NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)	36 màu	01L	235,455	23,545	259,000	
				05L	933,636	93,364	1,027,000	
				17L	2,809,091	280,909	3,090,000	
15		NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp)	36 màu	05L	1,208,182	120,818	1,329,000	
				18L	3,911,818	391,182	4,303,000	
16		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi)	Thường	01kg	112,727	11,273	124,000
	3.6L				438,182	43,818	482,000	
	18L				1,945,455	194,545	2,140,000	
	Đậm (*)				01kg	131,818	13,182	145,000
					3.6L	494,545	49,455	544,000
					18L	2,209,091	220,909	2,430,000

STT	CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT	THUẾ VAT 10%	ĐƠN GIÁ CÓ VAT
17	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) (Bóng mờ - Chống thấm cao)	Thường	01kg	179,091	17,909	197,000
				05L	988,182	98,818	1,087,000
				18L	3,210,000	321,000	3,531,000
			Đậm (*)	01kg	200,000	20,000	220,000
				05L	1,086,364	108,636	1,195,000
				18L	3,533,636	353,364	3,887,000
			Đậm (**)	01kg	218,182	21,818	240,000
				05L	1,184,545	118,455	1,303,000
				18L	3,850,909	385,091	4,236,000
18	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	NERO SUPER SHIELD PEARL (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai)	Thường	1L	265,455	26,545	292,000
				05L	1,230,000	123,000	1,353,000
				18L	4,133,536	413,354	4,547,000
			Đậm (*)	1L	296,364	29,636	326,000
				05L	1,362,727	136,273	1,499,000
				18L	4,570,909	457,091	5,028,000
			Đậm (**)	1L	325,455	32,545	358,000
				05L	1,504,545	150,455	1,655,000
				18L	4,850,909	485,091	5,336,000
19	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp)	56 màu	01L	300,000	30,000	330,000
				05L	1,397,273	139,727	1,537,000
20	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	Trắng	0.375L	66,364	6,636	73,000
				0.8L	125,455	12,545	138,000
				03L	452,727	45,273	498,000
				18L	2,557,273	255,727	2,813,000
21	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (Ngoại trừ màu 38, 39)	Nhiều màu	0.375L	64,545	6,455	71,000
				0.8L	113,636	11,364	125,000
				03L	430,000	43,000	473,000
				18L	2,355,455	235,545	2,591,000
22	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (02 màu 38, 39)	DN38, DN39	0.375L	70,000	7,000	77,000
				0.8L	125,455	12,545	138,000
				03L	470,000	47,000	517,000
				18L	2,577,273	257,727	2,835,000
23	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO BÓNG MỜ (03 màu DM01, DM02 và DM03)	03 màu	0.375L	74,545	7,455	82,000
				0.8L	133,636	13,364	147,000
				03L	487,273	48,727	536,000
				18L	2,590,000	259,000	2,849,000
24	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	01 màu	0.375L	74,545	7,455	82,000
				0.8L	133,636	13,364	147,000
				03L	487,273	48,727	536,000
				18L	2,590,000	259,000	2,849,000
25	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	01 màu	0.375L	46,364	4,636	51,000
				0.8L	87,273	8,727	96,000
				03L	307,273	30,727	338,000
				18L	1,674,545	167,455	1,842,000
26	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XÁM	01 màu	0.375L	50,909	5,091	56,000
				0.8L	88,182	8,818	97,000
				03L	326,364	32,636	359,000
				18L	1,736,364	173,636	1,910,000

* Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2019 cho đến khi có thông báo thay đổi.

Trân trọng kính chào!

TP HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH MIỆN
SƠN NERO

HOÀNG VĂN HÙNG

**CÔNG TY TNHH SON
TOA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/CV-TOA
"V/v đề nghị công bố giá
SƠN tại Sở Xây dựng"

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2020

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số: 4030
Ngày: 12/8
Chuyên: K.T.QLN
Lưu hồ sơ số: kèm theo các tài liệu như sau:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam đề nghị công bố giá SƠN tại Sở Xây dựng,

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô 2.3, đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô 2.3, đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): 0274-3775678

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



1

**ĐOÀN TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC KINH DOANH TOÀN QUỐC**

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

*(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng 08 năm 2020
của Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam)*

1. Mức giá niêm yết:

(Bảng giá người tiêu dùng - Dành cho khu vực Quảng Bình vào Nam từ ngày 01/07/2020)

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
SuperShield Siêu Bóng	Công nghệ Ti-Pure™ & Titanium giúp bảo vệ công trình lên đến 15 năm.	15L	4,813,700	5,295,000
	Công nghệ tự làm sạch - giữ cho công trình luôn mới. Chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kiềm hóa.	3,785L	1,279,100	1,407,000
		875ML	338,200	372,000
SuperShield Bóng Mờ	Công nghệ Ti-Pure™ & Titanium giúp bảo vệ công trình lên đến 15 năm.	15L	4,672,800	5,140,000
	Công nghệ tự làm sạch - giữ cho công trình luôn mới. Chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kiềm hóa.	3,785L	1,240,000	1,364,000
		875ML	326,400	359,000
TOA 7in1	Che lấp và bảo vệ hiệu quả bằng khả năng đàn hồi gấp 3 lần.	5L	1,697,300	1,867,000
	Chống bám bụi. Phản xạ nhiệt. Chống thấm nước.	3,785L	1,296,400	1,426,000
		1L	353,700	389,000
		875ML	334,600	368,000
TOA NanoShield Bóng	Màng sơn bóng đẹp.	15L	3,673,700	4,041,000
	Chống thấm với công nghệ Nano.	5L	1,440,000	1,584,000
	Bảo vệ bề mặt với công nghệ Teflon™.	875ML	299,100	329,000
TOA NanoShield Bóng Mờ	Màng sơn mịn đẹp.	15L	3,673,700	4,041,000
	Chống thấm với công nghệ Nano.	5L	1,440,000	1,584,000
	Bảo vệ bề mặt với công nghệ Teflon™.	875ML	299,100	329,000
TOA 4 Seasons Exterior Bóng Mờ	Khả năng bảo vệ lên đến 5 năm.	18L	2,506,400	2.757,000
	Chống phai màu gấp 2 lần.	5L	771,000	848,000
	Chống bám bụi với công nghệ 3M™. Chống thấm nước, độ che phủ cao.	1L	196,400	216,000
TOA 4 Seasons Satin Glo High Sheen	Chống bám bụi với công nghệ 3M™.	18L	3,115,500	3,427,000
	Chống thấm tốt, độ che phủ	5L	943,700	1,038,000

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
	cao. Bề mặt mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai. Màu sắc tươi đẹp.	1L	239,100	263,000
TOA 4 Seasons Satin Glo	Chống bám bụi với công nghệ 3M™. Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai. Màu sắc tươi đẹp.	18L	2,967,300	3,264,000
		5L	899,100	989,000
		1L	228,200	251,000
TOA 4 Seasons Tropic Shield	Chống bám bụi với công nghệ 3M™. Độ bền cao, chống kiềm hóa. Độ che phủ cao. Màu sắc tươi đẹp.	18L	1,897,300	2,087,000
		5L	598,200	658,000
		1L	153,700	169,000
Supertech Pro Ext	Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc, rong rêu, chống tia UV. Bền đẹp màu. Không chứa phoóc môn, chì và thủy ngân.	18L	1,421,000	1,563,000
		5L	466,400	513,000
SƠN PHỤ NỘI THẤT				
SuperShield DuraClean	100% nhựa acrylic nguyên chất. Dễ lau chùi. Kháng khuẩn với công nghệ Microban.	3,785L	918,200	1,010,000
		875ML	267,300	294,000
SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Chuyển hóa phoóc môn trong không khí thành hơi nước với công nghệ Air Detoxify. Kháng khuẩn với công nghệ Microban. Dễ lau chùi.	3,785L	1,019,100	1,121,000
		875ML	297,300	327,000
SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Chuyển hóa phoóc môn trong không khí thành hơi nước với công nghệ Air Detoxify. Kháng khuẩn với công nghệ Microban. Dễ lau chùi.	3,785L	963,700	1,060,000
		875ML	280,000	308,000
TOA NanoClean Siêu Bóng	Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano Ag+. Tự tin lau chùi với công nghệ Teflon™. Hầu như không mùi, bề mặt nhẵn mịn.	15L	3,136,400	3,450,000
		5L	1,143,700	1,258,000
		875ML	241,900	266,000
TOA NanoClean Bóng Mờ	Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano Ag+. Tự tin lau chùi với công nghệ Teflon™. Hầu như không mùi, bề mặt nhẵn mịn.	15L	2,902,800	3,193,000
		5L	1,061,000	1,167,000
		875ML	226,400	249,000
TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	Công nghệ Clean Max ngăn hình thành các vết ố bẩn. Hương thơm Violet dịu nhẹ. Màng sơn nhẵn mịn. Độ che phủ cao.	18L	2,541,000	2,795,000
		5L	741,000	815,000
		1L	181,000	199,000
TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	Công nghệ Clean Max ngăn hình thành các vết ố bẩn. Hương thơm Violet dịu nhẹ. Màng sơn nhẵn mịn.	18L	2,005,500	2,206,000
		5L	619,100	681,000
		1L	152,800	168,000

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
	Độ che phủ cao.			
TOA 4 Seasons Top Silk Sheen	Độ bền cao, bề mặt màng sơn bóng mờ mịn màng. Độ che phủ cao. Màu sắc tươi đẹp.	18L	1,686,400	1,855,000
		5L	549,100	604,000
		1L	148,200	163,000
TOA 4 Seasons Top Silk	Độ bền cao, bề mặt mịn màng. Độ che phủ cao. Màu sắc tươi đẹp.	18L	1,403,700	1,544,000
		5L	458,200	504,000
		1L	125,500	138,000
Supertech Pro Int	Độ phủ cao, bám dính tốt. Màng sơn mịn đẹp, chống nấm mốc. Màu sắc tươi sáng. Không chứa APEO, phosfat, chì và thủy ngân.	18L	1,083,700	1,192,000
		5L	330,000	363,000
Homecote	Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc.	18L	640,000	704,000
		4L	193,700	213,000
		3,35L	146,400	161,000
Nitto Extra	Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc.	18L	530,000	583,000
		17L	532,800	586,000
		4L	162,800	179,000
		3,5L	130,000	143,000
SƠN LÓT NGOẠI THẤT				
Sơn lót SuperShield	Chống kiềm hóa cao cấp, độ bám dính tốt, kháng nước và chống loang muối hiệu quả.	18L	3,115,500	3,427,000
		5L	895,500	985,000
Sơn lót TOA NanoShield	Bám dính tốt, chống kiềm hóa, chống thấm nước hiệu quả.	18L	2,668,200	2,935,000
		5L	810,000	891,000
SƠN LÓT NỘI THẤT				
Sơn lót TOA NanoClean	Độ che phủ cao, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ. Chống kiềm hóa. Bề mặt nhẵn mịn, giữ màu sắc bền lâu.	18L	1,927,300	2,120,000
		5L	567,300	624,000
Sơn lót Nội Thất Supertech Pro	Bám dính tốt, chống kiềm hóa cao.	18L	917,300	1,009,000
		5L	268,200	295,000
SƠN LÓT NỘI VÀ NGOẠI THẤT				
TOA 4 Seasons Alkali Sealer	Bám dính tốt, chống kiềm hóa cao, chống rong rêu và nấm mốc.	18L	2,047,300	2,252,000
		5L	589,100	648,000
Sơn lót Supertech Pro	Bám dính tốt, chống kiềm hóa cao.	18L	1,324,600	1,457,000
		5L	370,000	407,000
SƠN LÓT GÓC DẦU				
TOA Super Contact Sealer	Sơn lót chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ	5L	870,000	957,000
TOA 4 Seasons Super Contact Sealer	Sơn lót chống kiềm góc dầu, chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ.	5L	777,300	855,000
TOA Extra Wet Primer	Sơn lót đặc biệt chịu ẩm tối đa.	5L	795,500	875,000
		15L	2,371,900	2,609,000
BỘT TRÉT				

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
Bột trét TOA Pro Putty	Bột trét ngoài trời cao cấp.	25Kg	441,900	486,000
Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bột trét ngoài trời cao cấp.	40Kg	395,500	435,000
Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bột trét trong nhà cao cấp.	40Kg	328,200	361,000
Bột trét Homecote Nội - Ngoại	Bột trét ngoài trời & trong nhà.	40Kg	301,900	332,000
Bột trét Homecote Nội	Bột trét trong nhà.	40Kg	238,200	262,000
CHỐNG THẤM				
TOA Chống Thấm Đa Năng (Chống thấm pha xi măng)	Chống thấm hoàn hảo gấp 2 lần. Sử dụng cho nội và ngoại thất. Chống kiềm hóa và nấm mốc. Màng sơn thoát ẩm dễ dàng.	20Kg	2,226,400	2,449,000
		4Kg	509,100	560,000
		1Kg	143,700	158,000
TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn (Chống thấm pha xi măng)	Chống thấm tối ưu. Bám dính tốt và khô nhanh. Che lấp vết nứt nhỏ. Sử dụng cho nội và ngoại thất.	20Kg	2,226,400	2,449,000
		4Kg	509,100	560,000
TOA WaterBlock Color - Chống Thấm Màu (Chống thấm một thành phần)	Chống thấm tối ưu. Pha được 15 màu. Bám dính tốt. Che lấp vết nứt nhỏ. Kháng kiềm tốt, chống rêu mốc hiệu quả. Không chứa chì và thủy ngân.	20Kg	2,743,700	3,018,000
		6Kg	881,900	970,000
(TOA Weatherkote No.3 (Chống thấm đen - Bitumen)	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường. Chống thấm, chống ẩm. Chống nấm mốc, rỉ sét.	18Kg	1,071,900	1,179,000
		3,5Kg	255,500	281,000
		1Kg	94,600	104,000
SƠN ĐẶC BIỆT				
TOA Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	Màu vàng như vàng thật. Độ bám dính tốt, chống rêu mốc cao Công nghệ "Tự làm sạch" giúp màng sơn chống bám bụi và luôn sáng đẹp.	17,5L	5,179,100	5,697,000
		5L	1,559,100	1,715,000
		875ML	282,800	311,000
TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	Màu ánh như vàng thật, bóng đẹp, không sạm màu. Kháng chịu thời tiết tốt, kháng tia UV Chống nấm mốc, rong rêu.	17,5L	6,901,900	7,592,000
		5 L	2,001,000	2,201,000
		875ML	362,800	399,000
Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	Sơn lót dành riêng cho TOA Gold Lacquer. Tạo lớp màu nền. Tăng độ bám dính.	17,5L	4,235,500	4,659,000
		5L	1,276,400	1,404,000
		875ML	231,000	254,000

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



ĐOÀN TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC KINH DOANH TOÀN QUỐC





BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG SƠN NƯỚC VÀ BỘT TRÉT KANSAI

(Áp dụng cho khách hàng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TÊN SẢN PHẨM	MÀU	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	GIÁ BÁN			GHI CHÚ
			Trước VAT	10% VAT	Sau VAT	
BỘT TRÉT TƯỞNG						
Bột trét nội thất Putty IN 8	Màu trắng	40 Kg	260,000	26,000	286,000	✓
Bột trét nội thất cao cấp Putty IN 6	MT	40 Kg	280,000	28,000	308,000	
Bột trét ngoại thất cao cấp Putty eX 1	MT	40 Kg	300,000	30,000	330,000	
SƠN LÓT CHỐNG KIỂM						
Lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	Màu trắng	18L	1,000,000	100,000	1,100,000	
Lót chống kiềm nội thất cao cấp Sealer IN 2	MT	18L	1,360,000	136,000	1,496,000	
Lót chống kiềm ngoại thất Sealer eX 3	MT	18L	1,680,000	168,000	1,848,000	
Lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Sealer eX 1	MT	18L	2,240,000	224,000	2,464,000	
SƠN NƯỚC NỘI THẤT						
Nội thất siêu mịn Pro IN 80	MT	18L	935,000	93,500	1,028,500	✓
Nội thất cao cấp Pro IN 60	Màu tiêu chuẩn	18L	1,710,000	171,000	1,881,000	
	Màu đặc biệt	18L	2,394,000	239,400	2,633,400	
Nội thất siêu hạng Pro IN 20	Màu tiêu chuẩn	18L	2,470,000	247,000	2,717,000	
	Màu đặc biệt	18L	3,458,000	345,800	3,803,800	
SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT						
Sơn Ngoại thất siêu mịn Pro eX 50	Màu tiêu chuẩn	18L	2,040,000	204,000	2,244,000	✓
	Màu đặc biệt	18L	2,856,000	285,600	3,141,600	
Sơn Ngoại thất cao cấp Pro eX 30	Màu tiêu chuẩn	18L	3,060,000	306,000	3,366,000	✓
	Màu đặc biệt	18L	4,284,000	428,400	4,712,400	
Sơn Ngoại thất siêu hạng Pro eX 10	Màu tiêu chuẩn	18L	4,440,000	444,000	4,884,000	✓
	Màu đặc biệt	18L	6,216,000	621,600	6,837,600	
Sơn chống thấm một thành phần (Màu xám nhạt và xám đậm) AQUASHIELD	MTC	18L	2,890,000	289,000	3,179,000	
Sơn cơ giãn, che phủ vết nứt WEATHERCOAT ELASTOMERIC	MTC	18L	4,080,000	408,000	4,488,000	
Sơn giảm nhiệt cho mái HEAD REDUCTION ROOFCOTE	MTC	18L	4,590,000	459,000	5,049,000	
SƠN CÔNG NGHIỆP						
Sơn lót khô nhanh gốc Alkyd KANSAI RAD PRIMER	MTC	đ/L	136,000	13,600	149,600	
Sơn phủ khô nhanh gốc Alkyd KANSAI RAD HI-GLOSS	MTC	đ/L	178,500	17,850	196,350	
Sơn lót giàu kẽm Phosphate KANSAI PARALUX P268HS	MTC	đ/L	212,500	21,250	233,750	
Sơn lót Epoxy 2 thành phần KANSAI SURESEAL PS38	MTC	đ/Kg	229,500	22,950	252,450	
Sơn phủ Epoxy 2 thành phần KANSAI PARALUX 4HG	MTC	đ/L	229,500	22,950	252,450	
Sơn phủ Polyurethane 2 thành phần KANSAI PARATHANE T814	MTC	đ/L	229,500	22,950	252,450	
Sơn phủ Epoxy tự san phẳng KANSAI SURESEAL SL1	MTC	đ/Kg	191,250	19,125	210,375	
Dung môi số 2 THINNER NO.02		đ/L	103,889	10,389	114,278	
Dung môi số 5 THINNER NO.05		đ/L	103,889	10,389	114,278	
Dung môi số 72 THINNER NO.72		đ/L	103,889	10,389	114,278	

Hưng Yên, ngày 02 tháng 01 năm 2020
T/M CÔNG TY TNHH SƠN KANSAI - ALPHANAM



KANSAI PAINT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm,

hàng hóa sơn định kỳ tại Sở Xây dựng

ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ: Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014.

Căn cứ: Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Dựa theo yêu cầu của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng về việc tham gia công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, Công ty TNHH Sơn Kansai- Alphanam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn các loại định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12- Luật Giá số 11/2012/QH13.
2. Danh sách các đại lý phân phối.
3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
4. Chứng nhận ISO về Hệ thống quản lý chất lượng và Hệ thống quản lý môi trường cho lĩnh vực sản xuất và cung cấp sơn.
5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
6. Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cấp.
7. Thuyết minh đơn giá bán vật liệu.
8. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu xây dựng đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, email)



1	Tên công ty	CÔNG TY TNHH SƠN KANSAI ALPHANAM
2	Tên tiếng Anh	KANSAI ALPHANAM PAINT CO.,LTD
3	Tên viết tắt	KANSAI - ALPHANAM
4	Trụ sở	Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
5	Văn phòng giao dịch	Tầng 3, Tòa nhà Sakura Tower, Số 47 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội
6	Chi nhánh	Đường số 2, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng Đường Bình Chuẩn 41, Khu phố Bình Phước A, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
7	Nhà máy sản xuất	Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
8	Mã số thuế	0900677299
9	Website	www.kansaipaint.com.vn
10	Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký công bố giá tại sở xây dựng Thừa Thiên Huế	Bùi Trần Vĩnh Trí Chức vụ: Chuyên viên Dự án Liên hệ : 0915 891 912 Mail: tribv@kansaipaint.com.vn



Công ty TNHH Sơn Kansai Alphanam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 điều 10 và Điều 12- Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Sơn Kansai Alphanam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

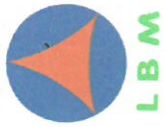
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu



SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số:
Ngày: 30/7
Chuyên: 15/10/20
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ : 87 Phù Đổng Thiên Vương - Phường 8 - Đà Lạt

Điện thoại : (0263) 3554022 Fax: (0263) 3830142 - 3554065

V/v: Báo giá đá xây dựng, gạch tuynen, bê tông thương phẩm các loại.

Số: 461 / BG - LBM

30.7.2020
Nguyễn Đình Hiếu
JH

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 08 năm 2020



Kính gửi : - Sở Xây Dựng tỉnh Lâm Đồng
- Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng xin thông báo giá các loại vật liệu xây dựng của công ty sản xuất cụ thể như sau:

1. ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA CÓ VAT (đồng/ m3)		
			Mỏ Cam Ly Đà Lạt	Mỏ N'Thol Hạ Đức Trọng	Mỏ Tây Đại Lào Bảo Lộc
1	Đá 0.5x2 qua Col VSI	m ³	-	-	330,000
2	Đá 1x2	m ³	-	-	227,273
3	Đá 2x4	m ³	-	-	209,091
4	Đá 0x4	m ³	-	-	136,364

5	Đá 0x4 (qua Col)	m ³	-	-	-
6	Đá 0x2.5	m ³	-	-	172,727
7	Đá 5x7, Đá 4x6	m ³	-	-	154,545
8	Đá mi (mi sàng)	m ³	-	-	-
9	Đá blocs (≤ 50cm)	m ³	-	-	109,091
10	Đá bột (mi bột)	m ³	110,000	110,000	136,364
12	Đá Dmax 40-100 mm	m ³	-	-	163,636

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán:

- + Mô đá Cam Ly: Đường Nguyễn Đình Quân - Phường 5 - TP. Đà Lạt.
- + Mô đá N'Thol Hạ: Thôn Bon Rom - Xã N'Thol Hạ - Huyện Đức Trọng.
- + Mô đá Tây Đại Lào: Thôn 5 - Xã Đại Lào - TP. Bảo Lộc.

2. GẠCH CÁC LOẠI:

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHỨA CÓ VAT (đồng/ viên)
1	Gạch ống 6 lỗ (7.5x11x17.5)cm	viên	1,207
2	Gạch ống 6 lỗ (7x10x17)cm	viên	1,080
3	Gạch ống 4 lỗ (7.5x7.5x17.5)cm	viên	870
4	Gạch ống 2 lỗ (7.5x4x17.5)cm	viên	797

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán:

- + Xi nghiệp gạch ngói Tuynten Thanh Mỹ - Đường Trần Bình Trọng - Thị trấn Thanh Mỹ - Huyện Đơn Dương.

Sản phẩm được cấp chứng nhận hợp quy QCVN 16:2017/BXD.

3. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM :

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHỨA CỐ VẬT (đồng/ m3)					Bảo lộc
			Đà Lạt	N'hol Hạ Đức Trọng	Thành Mỹ Đơn Dương	Di Linh		
1	Bê tông M100-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m ³	1,072,727	1,027,273	1,027,273	1,045,455	1,027,273	
2	Bê tông M150-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m ³	1,118,182	1,072,727	1,072,727	1,090,909	1,072,727	
3	Bê tông M200-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m ³	1,163,636	1,118,182	1,118,182	1,136,364	1,118,182	
4	Bê tông M250-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m ³	1,209,091	1,163,636	1,163,636	1,181,818	1,163,636	
5	Bê tông M300-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m ³	1,272,727	1,227,273	1,227,273	1,254,545	1,227,273	
6	Chi phí bơm bê tông (khối lượng ≤ 20 m ³ /01 lần bơm): Sử dụng bơm cần	m ³	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	
7	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥ 21 m ³ , từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	m ³	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	

Ghi chú:

- Giá bán áp dụng cho công trình có cự ly từ trạm đến công trình ≤ 10km. Nếu quá 10km thì:
- + Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 11 đến km thứ 30: Cộng thêm 5.000đ/m³/km.
- + Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 31 trở lên: Cộng thêm 7.000đ/m³/km.
- Nếu qua trạm thu phí, giá bán cộng thêm 30.000đ/m³.
- Vị trí các trạm bê tông:
- + Đà Lạt: Đường Nguyễn Đình Quán - Phường 5 - Đà Lạt.



- + Đức Trọng: Thôn Bon Rom - Xã N'Thol Hạ - Đức Trọng.
- + Đơn Dương: Đường Trần Bình Trọng - Thị trấn Thành Mỹ - Đơn Dương.
- + Di Linh: Thôn Hiệp Thành 1 - Xã Tam Bớt - Di Linh.
- + Bảo Lộc: Thôn 5 - Xã Đại Lào - Bảo Lộc.

Trần trọng bảo giá./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

P TÔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đại Thiên

12 TT

CÔNG TY TNHH HUNG NGUYÊN

V/v: Báo giá vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 12 tháng 06 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Ngày 10/01/2020, Công ty TNHH Hưng Nguyên (“Công ty Hưng Nguyên”) đã gửi Bảng giá vật liệu của các vật liệu xây dựng mà Công ty Hưng Nguyên cung cấp trên thị trường đến Sở Xây Dựng.

Nay, Công ty Hưng Nguyên thông báo đến Sở Xây dựng Bảng giá vật liệu trên sẽ không thay đổi và Công ty Hưng Nguyên sẽ áp dụng đến ngày 31/08/2020.

Trân trọng!

Nơi đến:

- Như kính trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Chiến

CÔNG TY TNHH HƯNG NGUYỄN

ĐC: 86 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 9, TP Đà Lạt

ĐT: 02633 824 063

Đà Lạt, ngày 17 tháng 02 năm 2020

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

STT	Tên và quy cách của vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá vật liệu (Chưa có thuế VAT)	Ghi chú
I. Mỏ đá phường 11, TP Đà Lạt					
A. Các loại đá, cát nghiền					
1	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145.000	Giá bán tại mỏ đá Phường 11, TP Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ 01/2020)
2	Đá 1x2; 2x4	m3		325.000	
3	Đá 0x4 qua Col	m3		290.000	
4	Đá 4x6, 5x7	m3		270.000	
5	Cát nhân tạo (nghiền qua Col)	m3		350.000	
B. Gạch Terrazzo					
1	Gạch Terrazzo 30x30x3	m2	TCVN 7744:2013	125.000	Giá bán tại mỏ đá Phường 11, TP Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ ngày 01/2020)
II. Mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương					
A. Các loại đá					
1	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ 01/2020)
2	Đá 1x2; 2x4	m3		305.000	
3	Đá 0x4 qua Col	m3		250.000	
4	Đá 4x6, 5x7	m3		250.000	
5	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2011	1.500.000	
B. Các loại ống cống ly tâm					
1	Ống cống Ø800 dày 80mm - VH, L=3m	m	TCVN 9113:2012	968.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ 01/2020)
2	Ống cống Ø800 dày 80mm - H10, L=3m	m		1.083.000	
3	Ống cống Ø800 dày 80mm - H30, L=3m	m		1.170.000	
4	Ống cống Ø1000 dày 90mm - VH, L=3m	m		1.451.000	
5	Ống cống Ø1000 dày 90mm - H10, L=3m	m		1.549.000	
6	Ống cống Ø1000 dày 90mm - H30, L=3m	m		1.641.000	
7	Ống cống Ø1500 dày 130mm - H30, L=2,5m	m		3.527.000	

CÔNG TY TNHH HƯNG NGUYỄN

Giám đốc



Le Hien Chinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG ĐĂNG KÝ VÀ CAM KẾT
NỘI DUNG HỒ SƠ ĐỀ XUẤT ĐƯA THÔNG TIN ĐĂNG TẢI
TRONG CÔNG BỐ GIÁ VLXD HÀNG THÁNG
CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Kính gửi: -Sở Xây dựng;
-Sở Tài chính.

Căn cứ Quy trình ban hành công bố giá xây dựng hàng tháng, doanh nghiệp chúng tôi đăng ký và cam kết nội dung hồ sơ đề xuất đưa thông tin đăng tải trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở: Xây dựng – Tài chính như sau:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH HUNG NGUYỄN

Mã số thuế: 5800653991

Địa chỉ: 86 (5/E21 cũ) Nguyễn Đình Chiểu, Phường 9, thành phố Đà Lạt

Điện thoại: 02633824063

Fax: 02636250021

Đại diện là ông: Lê Hữu Chiến

Chức vụ: Giám đốc

2. Những nội dung cam kết thực hiện:

- 2.1 Chịu trách nhiệm về nội dung đăng ký, kê khai giá của mình;
- 2.2 Giá đăng ký, kê khai giá phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- 2.3 Đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- 2.4 Không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- 2.5 Thực hiện đăng ký giá, kê khai giá cho Sở xây dựng trước 25 hàng tháng.

Nếu các nội dung quy định tại Quy trình ban hành công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng và các nội dung cam kết nêu trên nếu không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Liên Sở: Xây dựng – Tài chính xem xét đưa thông tin vào Công bố giá VLXD hàng tháng./.

Đà Lạt, ngày 31 tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Chiến

CTY TNHH HÀ THANH

Địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng

MST: 5800930081

SĐT: 02633906789

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM THÁNG 8

Kính gửi: - Sở xây dựng tỉnh Lâm Đồng
- Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng

Bảng báo giá các loại đá xây dựng của công ty TNHH Hà Thanh tháng 08 năm 2020:

ĐVT: ĐỒNG

STT	Tên sản phẩm	Chủng loại	Quy cách	Đơn giá
01	Đá 1x1.8	Đá xây dựng	Từ 1 đến 1,18 cm	272.727,27
02	Đá 1x2	Đá xây dựng	Từ 1 đến 2 cm	254.545,45
03	Đá 0x4	Đá xây dựng	Từ 0 đến 4 cm	172.727,27
04	Đá 2x4	Đá xây dựng	Từ 2 đến 4 cm	236.363,64
05	Đá 4x6	Đá xây dựng	Từ 4 đến 6 cm	181.818,18
06	Đá mi bụi	Đá xây dựng	bột đá	154.545,45
07	Đá mi sàng	Đá xây dựng	Đá có hạt nhỏ	168.181,81
08	Đá Dmax 25	Đá xây dựng	Từ 0 đến 2,5 cm	200.000,00

Ghi chú:

- Đơn giá trên là giá đá tại mỏ chưa có cước vận chuyển và chưa bao gồm VAT.

Tân Hà, ngày 03 tháng 08 năm 2020



1.4 TT

CÔNG TY TNHH NGỌC BÌNH

Mã số thuế: 5800467498

Địa chỉ: Thôn 4 – Liêng Srôn – Đam Rông – Lâm Đồng

Điện thoại: 0947554055 – 0967006500 – 02633507819

Số TK: 5493201000582 mở tại Agribank CN Đam Rông.

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty TNHH Ngọc Bình rất cảm ơn quý khách đã quan tâm đến sản phẩm của công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi xin gửi đến quý khách hàng báo giá các sản phẩm sau:

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Ghi chú
01	Đá 1 x 18	m ³	01	370.000	
02	Đá 1 x 2	m ³	01	335.000	
03	Đá 0 x 4 Dmax 25	m ³	01	270.000	
04	Đá 0 x 4 Dmax 37.5	m ³	01	250.000	
05	Đá 2 x 4	m ³	01	310.000	
06	Đá 4 x 6	m ³	01	250.000	
07	Đá Bloka (đá hộc)	m ³	01	220.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng.
- Giá bán tại mỏ đá không bao gồm chi phí vận chuyển.
- Giá cả sản phẩm có thể thay đổi theo diễn biến thị trường, sẽ được thông báo trước.

Liêng Srôn, ngày 12 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH NGỌC BÌNH



Nguyễn Ngọc Bình

CÔNG TY TNHH DƯƠNG PHÁT
6B Nguyễn Đình Quân, P. 5, Tp. Đà Lạt
83 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 01-2020/ CV_DP.

Đà Lạt, ngày 21 tháng 5 năm 2020.

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG	
Số:.....	Về việc: Công bố đơn giá sản phẩm vật liệu xây dựng thông thường.
ĐẾN	Ngày: 22/5
Chuyên:.....	Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH DƯƠNG PHÁT.
Lưu hồ sơ số:.....	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH có hai thành viên trở

lên. Mã số doanh nghiệp 5800795499. Đăng ký lần đầu ngày 26/8/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/04/2017.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 6B Nguyễn Đình Quân, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0263. 3835170 - Di động: 0918746823 - Fax: 0263.3815752

Mã số thuế: 5800795499.

Ngành nghề kinh doanh : Chuẩn bị mặt bằng. Phá dỡ. Chế biến, khai thác, vận chuyển đá xây dựng. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp đến với các đối tác trong và ngoài tỉnh. Công ty chúng tôi kính đề nghị Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng công bố đơn giá các sản phẩm đá vật liệu xây dựng thông thường do công ty sản xuất vào bộ đơn giá xây dựng của tỉnh Lâm Đồng.

Trân trọng kính chào.

Hồ sơ kèm theo:

Giấy chứng nhận Đăng ký DN (photo)

Danh sách đơn giá các sản phẩm.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi.

- Lưu đơn vị.



DƯƠNG KIM PHƯƠNG

DANH SÁCH ĐƠN GIÁ CÁC SẢN PHẨM

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật (TCVN)	Ký mã hiệu	Giá chưa có thuế GTGT (VND/M ³)	Thuế GTGT 10% (VND/M ³)	Giá đã bao gồm 10% thuế GTGT (VND/M ³)
1	Đá (1x1,8) cm	M ³	7572: 2006	M1	300.000	30.000	330.000
2	Đá (1x2) cm	M ³	7572: 2006	M2	272.727	27.273	300.000
3	Đá (0,5x1) cm (đá mi bụi)	M ³	7572: 2006	M3	163.636	16.364	180.000
4	Đá (0,5x1) cm (đá mi sàng)	M ³	7572: 2006	M4	181.818	18.182	200.000
5	Đá (0x2,5) cm	M ³	7572: 2006	M5	227.273	22.727	250.000
6	Đá (0x4) cm	M ³	7572: 2006	M6	200.000	20.000	220.000
7	Đá (2x4) cm	M ³	7572: 2006	M7	227.273	22.727	250.000
8	Đá (4x6) cm	M ³	7572: 2006	M8	227.273	22.727	250.000
9	Đá (5x7) cm	M ³	7572: 2006	M9	227.273	22.727	250.000
10	Đá blôca	M ³	7572: 2006	M10	163.636	16.364	180.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng.
Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/05/2020. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.

Đà Lạt, ngày 21 tháng 05 năm 2020



Dương Kim Phượng

Số:
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm,
hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng

Bảo Lâm, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Chứng nhận sản phẩm hàng hóa theo quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD do Công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp.
4. Quyết định số 170606.PRO.CN17/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa ngày 03/07/2017 do Công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp.
5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 1209/TB-SXD-KT&VLXD ngày 11/09/2017 do UBND tỉnh Lâm Đồng – Sở Xây dựng cấp.
6. Chứng nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật số 094/ĐLC do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.
7. Quyết định số 094/QĐCN-TTTĐC ngày 7/04/2017 về việc chứng nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.
8. Quyết định số 094/QĐCN-TTTĐC ngày 24/03/2017 về việc thành lập đoàn đánh giá do Chi cục TC-ĐL-CL Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp..
9. Báo cáo đánh giá chứng nhận ngày 27,28 /03/2017 do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.
10. Thông báo kế hoạch đánh giá chứng nhận số 094/TB ngày 24/03/2017 do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 / 01 / 2020.

Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa.



Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Mạnh Hùng

31068
ĐNG 1
NHI
NG A
O LÃ
M - T. L

Họ tên người nộp biểu mẫu: Lê Mạnh Hùng
Địa chỉ: Tổ 2, KCN Lộc Thắng, TT. Lộc Thắng, H. Bảo Lâm, T.Lâm Đồng.
Số điện thoại liên lạc: 02633.877495 – Số fax: 02633.877495
ĐD: 0913 173 004

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 01/2020

Stt	Tên và quy cách của vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có thuế VAT (VNĐ)	Giá vật liệu (đã bao gồm thuế VAT và CPBX)(VNĐ)	Ghi chú
01	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400*400*30 mm)	m ²	96.363	106.000	<p>Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện. Áp dụng từ ngày 01/01/2020</p>
02	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400*400*30 mm)	m ²	100.000	110.000	
03	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300*300*30 mm)	m ²	94.545	104.000	
04	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300*300*30 mm)	m ²	98.181	108.000	
05	Gạch xây tường bê tông 80*80*180 mm	viên	1.182	1.300	
06	Gạch xây tường bê tông 80*115*180 mm	viên	1.455	1.600	
07	Gạch block xây tường 100*200*400 mm	viên	5.636	6.200	
08	Gạch block xây tường 200*200*400 mm	viên	11.273	12.400	
09	Gạch block xây tường 100*150*250 mm	viên	3.636	4.000	
10	Gạch bê tông lỗ trống có chống xói mòn 270*400*70 mm	viên	11.818	13.000	
11	Gạch bê tông lỗ trống có chống xói mòn 400*600*80 mm	viên	32.727	36.000	
12	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	300.000	330.000	<p>Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10 km tính từ xưởng sản xuất: tổ 2, TT.Lộc Thắng, H.Bảo Lâm, T.Lâm Đồng. Áp dụng từ ngày 01/01/2020</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ VÀ CAM KẾT
ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC CUNG CẤP GIÁ VẬT LIỆU

Kính gửi: - Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Quy trình ban hành công bố giá xây dựng hàng tháng, doanh nghiệp chúng tôi đăng ký và cam kết nội dung hồ sơ đề xuất đưa thông tin đăng tải trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở: Xây dựng-Tài chính như sau:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp:

Tên DN: Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Gạch Không Nung Gia Lâm
Địa chỉ : Thôn 1 xã Gia Lâm huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng
MST: 5801247495
Điện thoại : 02633.692.868
Giám đốc : Ông Trần Văn Tụ

2. Những nội dung cam kết thực hiện:

- 2.1 Chịu trách nhiệm về nội dung đăng ký, kê khai giá của mình;
- 2.2. Giá đăng ký, kê khai giá phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- 2.3. Đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- 2.4. không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- 2.5. Thực hiện đăng ký giá, kê khai giá cho Sở Xây dựng trước 25 hàng tháng;

Nếu các nội dung quy định tại Quy trình ban hành công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng và các nội dung cam kết nêu trên nếu không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Liên Sở: Xây dựng-Tài chính xem xét đưa thông tin vào Công bố giá VLXH hàng tháng./.

Gia Lâm, Ngày 20 Tháng 03 năm 2020

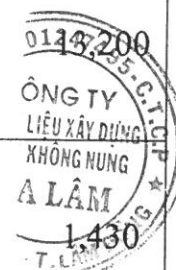


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG GẠCH KHÔNG NUNG GIA LÂM
Thôn 1 – xã Gia Lâm – huyện Lâm Hà – tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại :02633.692.868

BẢNG BÁO GIÁ GẠCH BÊ TÔNG 2020

Công ty chúng tôi kính gửi quý khách hàng bảng báo giá như sau:

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng/viên)	THUẾ GTGT (đồng/viên)	ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ GTGT (đồng/viên)
1	Gạch bê tông GBTX10/GL	Gạch xi măng cốt liệu. <u>Kích thước:</u> 90 mm x 190 mm x 390 mm	6,000	600	6,600
2	Gạch bê tông GBTX20/GL	Gạch xi măng cốt liệu. <u>Kích thước:</u> 190 mm x 190 mm x 390 mm	12,000	1,200	13,200
3	Gạch bê tông 03GBT/GL	Gạch xi măng cốt liệu. <u>Kích thước:</u> 75 mm x 75 mm x 175 mm	1,300	130	1,430
4	Gạch bê tông 06GBT/GL	Gạch xi măng cốt liệu. <u>Kích thước:</u> 75 mm x 115 mm x 175 mm	1.900	190	2.090





HÀNG SƠN ALEX

BẢNG BÁO GIÁ (THÁNG 06/2020) NPP CAM PHƯƠNG
 ĐC: Số 02 Hoàng Hoa Thám - Phường 10 - Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng
 SĐT: 0902.011.500

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIA BÁN (VND)	NHÀ PHÂN PHỐI SỐNG LỚN
--------------	-----------	--------	------------------	------------------------

SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

CAM PHƯƠNG TẠI ĐÀ LẠT
 ĐT: 0902.011500

Alex ULTRA PRO EX	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG	5L/lon	1.791.000	35 - 40
		1L/lon	387.000	7-8
Alex Pro	SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG HIỆU QUẢ	5 L/lon	1.430.000	35 - 40
		1 L/lon	316.000	7-8
Tomat 5 IN 1	SƠN NGOẠI THẤT	15 L/thùng	1.625.000	75 - 85
		5 L/lon	588.000	25 - 30

SƠN PHỦ NỘI THẤT

Alex. ULTRA PRO IN	SƠN PHỦ NỘI THẤT SIÊU BÓNG	5 L/lon	1.447.000	35 - 40
		1 L/lon	316.000	7-8
Alex SATIN	SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP	18 L/thùng	3.715.000	130 - 135
		5 L/lon	1.112.000	35 - 40
		1 L/lon	235.000	7-8
Alex Lau chùi	SƠN LAU CHÙI HIỆU QUẢ	18 L/thùng	1.715.000	80 - 90
		5 L/lon	522.000	20 - 25
Tomat	SƠN NỘI THẤT	18 L/thùng	847.000	70 - 75
		5 L/lon	298.000	16 - 18

42 01
 CAM PH
 ĐT

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN (VNĐ)	Độ phủ lý thuyết m ²
--------------	-----------	--------	------------------	---------------------------------

**NHÀ PHÂN PHỐI SƠN ALEX
CẨM PHƯƠNG TẠI ĐÀ LẠT
ĐT: 0902.011500**

SƠN LÓT (CHUYÊN DÙNG)

Alex ULTRA WHITE	SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CÔNG NGHỆ NANO	18 L/thùng	1.972.000	100 - 130
		5 L/lon	588.000	35 - 40
Alex Siêu trắng	SIÊU TRẮNG NỘI THẤT	18 L/thùng	1.441.000	80 - 90
		5 L/lon	460.000	20 - 25
Alex Prevent	SƠN CHỐNG THÂM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG	16 L/thùng	2.878.000	100 - 130
		5 L/lon	909.000	30 - 35
Tomat CK 6000	SƠN CHỐNG KIỀM NGOÀI TRỜI	18 L/thùng	2.357.000	100 - 130
		5 L/lon	734.000	35 - 40
Alex CK8000	SƠN LÓT CAO CẤP CHỐNG KIỀM & CHỐNG THÂM, CHỐNG TIA CỰC TÍM NGOÀI TRỜI	18 L/thùng	3.002.000	100 - 130
		5 L/lon	844.000	35 - 40
Alex Ultra Primer Ex	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOÀI TRỜI NANO	18 L/thùng	3.456.000	100 - 130
		5 L/lon	1.000.000	35 - 40
Alex Chống kiềm	SƠN CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ	18 L/thùng	2.151.000	100 - 130
		5 L/lon	631.000	35 - 40
Alex Ultra Primer In	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ NANO	18 L/thùng	2.509.000	100 - 130
		5 L/lon	738.000	35 - 40

**PHÂN PHỐI SƠN
CẨM PHƯƠNG TẠI ĐÀ LẠT
ĐT: 0902.011500**

BỘT BÃ MASTICNHA PHÂN PHỐI BỘT ALEX
CẨM PHƯƠNG TẠI ĐÀ LẠT
ĐT: 0902.0115.33

Drulex	BỘT BÃ TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI	40 kg/bao	376.000	40 - 45
ALex	BỘT BÃ CAO CẤP	40 kg/bao	455.000	40 - 45
		20 kg/bao	248.000	20 - 23
DẦU BÓNG ALEX				
DẦU BÓNG ALEX	BẢO VỆ VÀ TẠO BÓNG BỀ MẶT SƠN	5 L/lon	865.000	65 - 70

Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

- Áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng từ ngày 01/4/2020 đến khi có thông báo mới

- Chưa bao gồm chi phí vận chuyển

- Màu đặc biệt (*) tính thêm 10%, màu đặc biệt (**) tính thêm 20%.

- Những màu không có trong hệ thống bảng màu khách hàng có nhu cầu đặt đều tính thêm 10%.

AL
AL
00

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 LÂM ĐỒNG

- Địa chỉ: 79 – Nguyễn Thái Học - P2 – TP. Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại giao dịch: 063.3864056 - Mã số thuế: **58 00000 505**
- Tài khoản số: 6421.000.000. 0179 - Tại NH: TMCP Đầu tư và Phát triển Bảo Lộc .
- Hoạch Tài khoản số: 5490.211.130 046 -NH: NN và PT nông thôn – CN Nam Lâm Đồng

THƯ BÁO GIÁ

Trân trọng chào Quý khách hàng!

Công ty CP xây dựng số 1 Lâm Đồng cảm ơn sự quan tâm của Quý khách đến sản phẩm bê tông nhựa nóng của đơn vị chúng tôi. Nay chúng tôi xin báo giá đến quý khách hàng giá bê tông nhựa nóng các loại như sau:

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	BTNN hạt trung (BTNC 19)	Đồng/tấn	<u>1.254.545</u>	
2	BTNN hạt mịn (BTNN C12.5)	Đồng/tấn	<u>1.318.182</u>	

- Giá trên tính tại nơi sản xuất và chưa bao gồm: thuế VAT 10%;
- Nhựa đường sản xuất 60/70 - nguồn gốc Singapore.
- BTNN được sản xuất theo thiết kế thành phần.
- Giá trên có hiệu lực từ 15/02/2020 đến khi có điều chỉnh về giá nhiên liệu của Nhà nước chúng tôi sẽ có thông báo đến Quý khách hàng.

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 02 năm 2020

CTY CP XÂY DỰNG SỐ 1 LÂM ĐỒNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TƯỜNG THÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ QUÝ KHÁCH HÀNG

Trước tiên công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm bê tông nhựa nóng của công ty chúng tôi. Nay Công Ty Cổ Phần Bê Tông Đức Trọng xin gửi đến quý khách hàng bảng báo giá sản phẩm bê tông nhựa nóng bao gồm : Sản xuất BTNN tại trạm Tân Hà (mỏ đá Phúc Thọ, thôn Phúc Thọ, xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, Lâm Đồng)

DIỆN GIẢI	DVT	ĐƠN GIÁ
<i>Sản xuất BTNN tại trạm</i>		
Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.300.000đ
Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	1.400.000đ

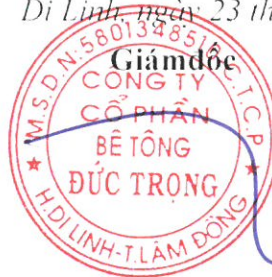
Trạm bê tông nhựa nóng: 120 tấn/h

Đá qua convo.

Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển trong phạm vi 20km

Đơn giá chưa bao gồm VAT

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020



Phạm Thị Thanh Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ QUÝ KHÁCH HÀNG

Trước tiên công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm bê tông nhựa nóng của công ty chúng tôi. Nay Công Ty Cổ Phần Bê Tông Đức Trọng xin gửi đến quý khách hàng bảng báo giá sản phẩm bê tông nhựa nóng bao gồm : Sản xuất BTNN tại trạm Tam Bồ (mỏ đá Hùng Vương, thôn Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, Lâm Đồng)

DIỄN GIẢI	DVT	ĐƠN GIÁ
<i>Sản xuất BTNN tại trạm</i>		
Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.330.000đ
Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	1.430.000đ

Trạm bê tông nhựa nóng: 120 tấn/h

Đá qua convo.

Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi 20km

Đơn giá chưa bao gồm VAT

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020



Phạm Thị Thanh Phương

- Chặng P.10... cần để tổng hợp kỹ tài liệu theo qui định.

9/4/2020

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
- Các đơn vị khách hàng

Căn cứ đơn giá vật liệu và giá thành sản xuất BTNN tại thời điểm của đơn vị.

Công ty chúng tôi xin báo giá sản xuất và cung cấp BTNN tại trạm trộn của công ty tại N'Thol hạ, km 29 tỉnh lộ 725 huyện Đức Trọng như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
1	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	Tấn	1.430.000	
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.500.000	

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT

Báo giá có hiệu lực từ 10 tháng 3 năm 2020.

Trân trọng kính chào.

Đà Lạt, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Mai Xuân Hạnh

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KHKT
- CP Bê tông nhựa
chất C19, C12.5

R

BẢNG BÁO GIÁ



Kính gửi ; SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG.

CÔNG TY TNHH TRẦN HOÀNG DALAT

ĐC; 218 Nguyễn Tử Lực . p8 . TP . Dalat

ĐC; Xưởng sản xuất ; 355 . Nguyễn Tử Lực. p8 , TP , Dalat.

ĐC ; Xưởng sản xuất ; KCN Tân An. TP. BMT.

ĐC ; Xưởng sản xuất ; Tỉnh lộ 9 tp. Cam Ranh. Khánh Hòa.

ĐT; 0966.113.123 – 0839.113.123 – 0935.913.123 (Mr Thuận)

DaLat 01 - 09 - 2020

STT	TÊN SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP SEA PROFILE	ĐVT	ĐƠN GIÁ VNĐ	GHI CHÚ
1	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ, Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	1.989.000	Đơn giá có giá trị 12 tháng kể từ ngày 01/09/2020
2	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ, Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	1.989.000	Kính ghép 8,38 + thêm 150.000d/1m2
4	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ, Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	2.263.000	Kính 10ly + thêm 100.000d/1m2
5	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ, Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	Kính 8mm cường lực phản quang xanh lá + thêm 750.000d/1m2
6	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ, Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	Kính hộp 16mm + thêm 450.000d/1m2
7	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ, Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	Kính hộp 19mm + thêm 650.000d/1m2
8	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ, Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	
9	Vách kính 8mm cường lực Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	M2	1.650.000	
	TÊN SẢN PHẨM CỬA NHÔM XINGFA HỆ 55			



1	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm	M2	2.983.000	
2	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm	M2	2.983.000	
3	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm	M2	2.983.000	
4	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	M2	2.773.000	
5	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	M2	2.773.000	
6	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	M2	2.773.000	
7	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	M2	2.773.000	
8	Vách kính 8mm cường lực thanh nhôm Xingfa 1,4mm	M2	1.950.000	
8	Kính 12ly cường lực cửa lè kẹp hoàn thiện	M2	2.359.000	
	Kính 10ly cường lực cửa lè kẹp hoàn thiện	M2	2.100.000	
	TÊN SẢN PHẨM CỬA NHÔM GERMANY HỆ 900			
1	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINLONG, DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	M2	3.698.000	
2	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINLONG, DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	M2	3.698.000	
3	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINLONG DRAHOR, thanh nhôm Germany 1.8mm	M2	3.698.000	
4	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINLONG, DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	M2	3.273.000	
5	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINLONG, DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	M2	3.273.000	
6	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINLONG, DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	M2	3.273.000	
7	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINLONG, DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	M2	3.273.000	
8	Vách kính cố định thanh nhôm Germany kính 8mm cường lực.	M2	2.400.000	
1	Aluminum nội thất 3mm triều chen	M2	750.000	
2	Aluminum ngoại thất 3mm triều chen	M2	950.000	
3	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 1.2mm/1m2 Ausdow	M2	2.250.000	

32705
 NG TY
 NH H
 HOÀI
 DALAT
 47-T. V. AN

Đơn giá trên đã thi công hoàn thiện ,Công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo và chưa bao gồm thuế VAT 10%.

CÔNG TY TNHH TRẦN HOÀNG DALAT



Trần Đình Thuận

Trần Đình Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU KIẾN
BÊ TÔNG QUỐC VƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 182/SXD-KTXD

Ngày 01 tháng 08 năm 2020

V/v: Đề nghị được công bố giá

vật liệu xây dựng .

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

ĐỀ Số:.....
Ngày: 3/8
Chuyên: KTCN
Lưu hồ sơ số

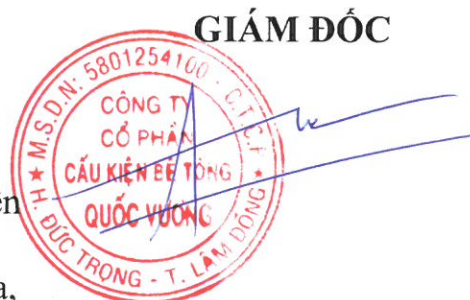
Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

- 3.8.2020
Kính gửi
Kính gửi
HLL
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
 - Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
 - Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
 - Căn cứ thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
 - Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh về ban hành Quy định quản lý Nhà nước về Giá trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
 - Công ty Cổ Phần Cầu Kiến Bê Tông Quốc Vương gửi bảng kê thay đổi mức giá hàng hóa dịch vụ (đính kèm)
 - Công ty Cổ Phần Cầu Kiến Bê Tông Quốc Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà công ty đã kê khai.

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu: VP.

- **Họ tên người nộp biểu mẫu:** Cty CP Cầu Kiến Bê Tông Quốc Vương
- **Địa chỉ chính:** Số 10 Thi Sách, TT.Liên Nghĩa, H.Đức Trọng, T.Lâm Đồng.
- **Địa chỉ xưởng sản xuất:** Km 178, Hiệp Hòa, Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng.
- **Số điện thoại liên lạc:** 0888.555.779 hoặc 0907.011.699



PHẠM ANH TUẤN

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÔNG RUNG ÉP

Công ty Cổ Phần Cấu Kiện Bê Tông Quốc Vương xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Quý Công ty đối với sản phẩm của chúng tôi và xin thông báo giá các loại sản phẩm ống công bê tông đúc sẵn được sản xuất bằng công nghệ **Rung ép** như sau:

STT	LOẠI CÔNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (CHƯA THUẾ)
1	Ống công BT rung ép Φ 400 –VH	Mét	1	395.000
2	Ống công BT rung ép Φ 400 –H10	Mét	1	445.000
3	Ống công BT rung ép Φ 400 –H30	Mét	1	485.000
4	Ống công BT rung ép Φ 600 –VH	Mét	1	550.000
5	Ống công BT rung ép Φ 600 –H10	Mét	1	600.000
6	Ống công BT rung ép Φ 600-H30	Mét	1	685.000
7	Ống công BT rung ép Φ 800-VH	Mét	1	845.000
8	Ống công BT rung ép Φ 800-H10	Mét	1	915.000
9	Ống công BT rung ép Φ 800-H30	Mét	1	1.005.000
10	Ống công BT rung ép Φ 1000-VH	Mét	1	1.265.000
11	Ống công BT rung ép Φ 1000-H10	Mét	1	1.355.000
12	Ống công BT rung ép Φ 1000-H30	Mét	1	1.435.000
13	Ống công BT rung ép Φ 1200-VH	Mét	1	1.895.000
14	Ống công BT rung ép Φ 1200-H10	Mét	1	2.105.000
15	Ống công BT rung ép Φ 1200-H30	Mét	1	2.250.000
16	Ống công BT rung ép Φ 1500-VH	Mét	1	2.795.000
17	Ống công BT rung ép Φ 1500-H10	Mét	1	3.185.000
18	Ống công BT rung ép Φ 1500-H30	Mét	1	3.225.000
19	Gối công D400	Cái	1	126.000
20	Gối công D600	Cái	1	187.000
21	Gối công D800	Cái	1	225.000
22	Gối công D1000	Cái	1	302.000



23	Gói công D1200	Cái	1	407.000
24	Gói công D1500	Cái	1	495.000

- Đơn giá trên là giá tại xưởng (Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí cầu lên xe) và chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đến khi có báo giá mới.
- Công được sản xuất theo số liệu thiết kế do Viện KHCN Bộ GTVT lập cho dây chuyền sản xuất công rung ép theo công nghệ của CHLB Đức, bê tông M300, sắt kéo nguội. Nếu quý khách có thiết kế riêng sẽ có báo giá riêng.
- Đơn giá sẽ thay đổi nếu giá nguyên vật liệu tăng (giảm) quá 5% kể từ ngày báo giá.
- Mọi thông tin chi tiết liên hệ với Công ty chúng tôi qua địa chỉ và số điện thoại:
- Địa chỉ chính: Số 10 Thi Sách, TT.Liên Nghĩa, H.Đức Trọng, T.Lâm Đồng.
- Địa chỉ xưởng sản xuất: KM 178 thôn Hiệp Hòa, X.Ninh Gia, H.Đức trọng, T.Lâm Đồng
- Số điện thoại: 0888.555.779 hoặc 0907.011.699

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách hàng!



GIÁM ĐỐC

PHẠM ANH TUẤN

